



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 17

Ngày 15 tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 34/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	4
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 35/2022/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 33/2004/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh về tăng cường thực hiện công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh	12
14/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 36/2022/NQ-HĐND về việc bãi bỏ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 quy định một số chính sách hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19 và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ đối với tổ Covid-19 cộng đồng tham gia công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Sơn La	14

14/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 37/2022/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La	16
14/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 38/2022/NQ-HĐND về việc sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh về quy định hỗ trợ mức chi đối với hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng trên địa bàn tỉnh Sơn La	26

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 90/NQ-HĐND về giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ ba HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	29
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 91/NQ-HĐND về Chương trình giám sát năm 2023 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	63
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 92/NQ-HĐND thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét, giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh từ kỳ họp thứ ba đến kỳ họp thứ năm, HĐND tỉnh	66
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 96/NQ-HĐND về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023	69
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 97/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về thông qua một số nội dung chủ yếu của Đề án "Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 - 2025"	93
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 98/NQ-HĐND về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022	95

14/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 107/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương năm 2021	110
14/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 108/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán kinh phí năm 2022 thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí	112
14/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 109/NQ-HĐND chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện Bắc Yên, Mường La và huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La	114

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh

1. Bổ sung một số điểm, khoản, mục của Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 (kèm theo Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La) như sau:

a) Bổ sung vào Khoản 16.1. Đối tượng miễn nộp phí, Mục 16. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tại Phụ lục số 01:

“- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.”.

b) Bổ sung Mục 19. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường, Phụ lục số 01 như sau:

“19. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

19.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí được miễn nộp phí.

19.2. Mức thu phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Mức thu phí đối với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh		
1	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế	Giấy phép/ Dự án, cơ sở	16.200.000
2	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế	Giấy phép/ Dự án, cơ sở	18.200.000
3	Đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải thành lập đoàn kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế	Giấy phép/ Dự án, cơ sở	27.600.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án	Giấy phép/ Dự án, cơ sở	38.500.000
5	Đối với dự án, cơ sở đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Giấy phép/ Dự án, cơ sở	7.100.000
II	Mức thu phí đối với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND cấp huyện		
1	Đối với dự án đầu tư phải thành lập tổ thẩm định và tổ chức khảo sát thực tế	Giấy phép/ Dự án, cơ sở	11.000.000
2	Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế	Giấy phép/ Dự án, cơ sở	9.000.000

Mức phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

19.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định.

b) Cơ quan thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại 10% vào ngân sách nhà nước theo Chương, Mục, Tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.”

c) Bổ sung gạch đầu dòng thứ 3 vào Khoản 4.2. Mức thu lệ phí, Mục 4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, Phụ lục số 02 như sau:

“- Gia hạn giấy phép lao động: 600.000 đồng/Giấy phép.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản, mục của Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 (kèm theo Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La).

a) Sửa đổi, bổ sung Mục 9. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Phụ lục số 01:

a.1) Sửa tên Phí:

“9. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường”

a.2) Sửa đổi Điểm c. Mức thu, Khoản 9.2. Mức thu phí:

“c) Mức thu:

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)
1	Đến 10	4,2
2	Trên 10 đến 20	6,3
3	Trên 20 đến 50	10,5
4	Trên 50 đến 100	18,9
5	Trên 100 đến 200	21
6	Trên 200 đến 500	27,3
7	Trên 500 đến 1.000	30,8
8	Trên 1.000 đến 1.500	33,6
9	Trên 1.500 đến 2.000	34,3
10	Trên 2.000 đến 3.000	35,7
11	Trên 3.000 đến 5.000	37,1
12	Trên 5.000 đến 7.000	39,2
13	Trên 7.000	42,7

a.3) Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, Khoản 9.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

“- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.”

b) Sửa đổi, bổ sung Khoản 10.2. Mức thu, Mục 10. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Phụ lục số 01:

“10.2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Cấp lần đầu, cấp mới quyền sử dụng đất		
1	Đối với tổ chức		
a	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	1.050.000
b	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	2.110.000
c	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	3.170.000
d	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	5.290.000
e	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	6.900.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
f	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	8.050.000
g	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m ² đất trở lên	Bộ hồ sơ	8.600.000
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	210.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	100.000
3	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất kinh doanh		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	310.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	150.000
II	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp		
1	Đối với tổ chức		
a	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	520.000
b	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	1.050.000
c	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	1.580.000
d	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	2.640.000
e	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	3.700.000
f	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	4.760.000
g	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m ² đất trở lên	Bộ hồ sơ	5.290.000
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	100.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	50.000
3	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất kinh doanh		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	150.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	70.000

c) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 3 Khoản 17.2. Mức thu phí, Mục 17. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm, Phụ lục số 01 như sau:

“- Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ;”

d) Sửa đổi, bổ sung Khoản 1.2. Mức thu lệ phí, Mục 1. Lệ phí đăng ký cư trú, Phụ lục số 02:

“1.2. Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
-	Đăng ký thường trú	Đồng/lần	20.000
-	Đăng ký tạm trú:		
+	Cả hộ (phát sinh hộ mới)	Đồng/lần	20.000
+	Một người (<i>công dân đăng ký tạm trú vào hộ tạm trú có sẵn</i>)	Đồng/người/lần	10.000
+	Theo danh sách	Đồng/người/lần	10.000
-	Gia hạn tạm trú:	Đồng/lần	20.000
-	Gia hạn tạm trú (<i>theo danh sách</i>)	Đồng/người/lần	10.000
-	Tách hộ	Đồng/lần	20.000
-	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	Đồng/lần	10.000
-	Xác nhận thông tin về cư trú	Đồng/lần	10.000

e) Sửa đổi, bổ sung Khoản 3.2. Mức thu lệ phí, Mục 3. Lệ phí hộ tịch, Phụ lục số 02

“3.2. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn:		
-	Khai sinh (<i>bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân</i>)	Đồng/lần	8.000
-	Khai tử (<i>bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử</i>)	Đồng/lần	8.000
-	Kết hôn (<i>Đăng ký lại việc kết hôn</i>):	Đồng/lần	30.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	15.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	15.000
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/bản sao	15.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác.	Đồng/lần	8.000

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, thành phố		
-	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	75.000
-	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	75.000
-	Kết hôn		
+	Đăng ký kết hôn mới	Đồng/lần	750.000
+	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/lần	1.500.000
-	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/lần	75.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	1.500.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc	Đồng/lần	28.000
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	75.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của Công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	75.000
-	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	75.000

Điều 2. Bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh

1. Bãi bỏ số thứ tự 14, Điểm c. Mức thu, Khoản 8.2. Mức thu phí, Mục 8. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phụ lục số 01.

2. Bãi bỏ Mục 14. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi, Phụ lục số 01.

3. Bãi bỏ ý thứ nhất, gạch đầu dòng thứ 2; gạch đầu dòng thứ 4, Khoản 1.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí, Mục 1. Lệ phí đăng ký cư trú, Phụ lục số 02.

4. Bãi bỏ mục 2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (CMND), Phụ lục số 02.

5. Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 4, Khoản 3.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí, Mục 3. Lệ phí hộ tịch, Phụ lục số 02.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND; các xã, phường, TT;
- UBMTTQVN các cấp: Huyện, thành phố, xã, phường; TT;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dững).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 07 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 33/2004/NQ-HĐND ngày 23/7/2004
của HĐND tỉnh về tăng cường thực hiện công tác đảm bảo
trật tự an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số
154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế -
Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 33/2004/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2004 của HĐND tỉnh về tăng cường thực hiện công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Giao thông Vận Tải; Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế-Bộ Giao thông Vận tải;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dũng.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc bãi bỏ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 quy định một số chính sách hỗ trợ trong phòng, chống dịch COVID-19 và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ đối với Tổ COVID-19 cộng đồng tham gia công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-VHXXH ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 quy định một số chính sách hỗ trợ trong phòng, chống dịch COVID-19 và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy

định nội dung và mức hỗ trợ đối với Tổ COVID-19 cộng đồng tham gia công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp thuộc đối tượng hưởng chính sách mà chưa được thống kê chi trả đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức
và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục
và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-VHXXH ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cấp tỉnh, cấp huyện; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Mức chi quy định tại Nghị quyết này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 3 của Nghị quyết này. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức chi cao nhất.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Nội dung, mức chi

1. Quy định cụ thể nội dung, mức chi, tiền công cho từng chức danh thực hiện các nhiệm vụ trong công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Các nội dung, mức chi khác liên quan đến nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí, chuẩn bị tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

3. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo theo phân cấp quản lý ngân sách; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2012 của HĐND tỉnh quy định mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực trên địa bàn tỉnh

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tài chính; Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

Phụ lục
NỘI DUNG, MỨC CHI, TIỀN CÔNG CHO CÁC CHỨC DANH
THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THI Ở ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh)

A. TIỀN CÔNG CHO CÁC NỘI DUNG, CHỨC DANH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ TRƯỚC KỲ THI (CHỌN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA, THI CHỌN HỌC SINH GIỎI, CẤP HUYỆN, CẤP TỈNH; THI TUYỂN SINH ĐẦU CẤP; THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT) LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC ĐỀ THI; CÔNG TÁC TẬP HUẤN ĐỘI TUYỂN THAM DỰ KỲ THI CÁC CẤP

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia	Kỳ thi chọn học sinh giỏi; tuyển sinh; thi thử tốt nghiệp THPT	
				Cấp tỉnh	Cấp huyện
I	Công tác đề thi				
1	Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi (đối với đề trắc nghiệm)				
a	Chủ trì	Người/ngày		500	400
b	Các thành viên	Người/ngày		450	360
2	Ra đề đề xuất đối với đề tự luận				
a	Đề đề xuất thi thử tốt nghiệp, tuyển sinh vào các lớp đầu cấp, giáo dục thường xuyên	Đề		600	500
b	Đề đề xuất thi chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia; chọn học sinh giỏi THCS, THPT	Đề	1.000	900	650
3	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi				
a	Soạn thảo câu hỏi thô	Đồng/câu	70	60	50
b	Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Đồng/câu	60	50	40
c	Chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Đồng/câu	50	40	30
d	Chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Đồng/câu	35	35	25
e	Rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	Đồng/câu	10	10	10
4	Công tác vận chuyển và vận giao đề thi				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia	Kỳ thi chọn học sinh giỏi; tuyển sinh; thi thử tốt nghiệp THPT	
				Cấp tỉnh	Cấp huyện
a	Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/ngày		500	
b	Phó ban/Phó tổ trưởng	Người/ngày		450	
c	Thành viên/Ủy viên, công an bảo vệ	Người/ngày		400	
II	Công tác tập huấn đội tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi các cấp				
1	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn	Người/ngày	850	750	
2	Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy)	Người/ngày	850	750	
3	Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy)	Người/ngày	900	800	
4	Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành	Người/ngày	600	500	

B. TIỀN CÔNG CHO CÁC CHỨC DANH THỰC HIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI

I. Kỳ thi học chọn học sinh giỏi, chọn đội tuyển học sinh giỏi (các chức danh cụ thể được quy định theo quy định về việc tổ chức kỳ thi học sinh giỏi các cấp).

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			
			Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia	Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi		
				Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp trường
1	Hội đồng/Ban ra đề thi, in sao đề thi					
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	750	750	600	500
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	600	600	500	450
c	Ủy viên, thư ký, cán bộ ra đề thi	Người/ngày	500	500	400	350

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			
			Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia	Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi		
				Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp trường
d	Công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	500	500	400	
e	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Người/ngày	210	210	150	150
2	Hội đồng/Ban coi thi					
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	500	500	400	300
b	Phó Chủ tịch Thường trực/Phó Trưởng ban Thường trực/Trưởng điểm	Người/ngày	450	450	360	250
c	Phó Chủ tịch/Phó ban/Phó trưởng điểm	Người/ngày	400	400	320	200
d	Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi (giám thi), kỹ thuật viên	Người/ngày	350	350	270	150
e	Công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	350	350	270	
g	Nhân viên phục vụ, y tế, công an, bảo vệ	Người/ngày	210	210	150	100
3	Hội đồng/Ban chấm thi/làm phách, phúc khảo bài thi					
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	750	750	600	500
b	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	650	650	500	450
c	Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	500	500	400	350
d	Công an bảo vệ làm việc cách ly (24h/24h)	Người/ngày	500	500	400	
e	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	210	210	150	150

II. Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (các chức danh cụ thể được quy định theo Quy chế thi tốt nghiệp THPT)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
1	Ban Chỉ đạo thi		
a	Trưởng ban	Người/ngày	750
b	Phó Trưởng ban Thường trực	Người/ngày	700
c	Phó Trưởng ban	Người/ngày	650

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
d	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	500
e	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	210
2	Hội đồng thi		
a	Chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	500
b	Phó Chủ tịch	Người/ngày	450
c	Ủy viên thường trực	Người/ngày	400
d	Ủy viên	Người/ngày	350
3	Ban Thư ký		
a	Trưởng ban	Người/ngày	500
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	450
c	Ủy viên	Người/ngày	400
4	Ban in sao đề thi		
a	Trưởng ban	Người/ngày	600
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	550
c	Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ làm việc cách ly (vòng trong)	Người/ngày	450
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	210
5	Ban Coi thi		
a	Trưởng ban	Người/ngày	500
c	Phó Trưởng ban thường trực/Trưởng điểm thi	Người/ngày	450
d	Phó Trưởng ban/Phó trưởng điểm thi	Người/ngày	400
e	Ủy viên, thư ký, giám thị/cán bộ coi thi, giám sát, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	350
g	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	210
6	Ban làm phách		
a	Trưởng ban	Người/ngày	500
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	450
c	Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ làm việc cách ly	Người/ngày	350
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	210
7	Ban chấm thi: Ban Chấm thi tự luận; Ban Chấm thi trắc nghiệm; Ban phúc khảo tự luận; Ban phúc khảo trắc nghiệm;		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
	Ban Chấm thẩm định bài thi		
a	Trưởng ban	Người/ngày	700
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	600
d	Ủy viên/cán bộ chấm thi, thư ký, kỹ thuật viên, giám sát, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	500
e	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	210
8	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp		
a	Chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	400
b	Phó Chủ tịch	Người/ngày	350
c	Ủy viên	Người/ngày	300

III. Thi tuyển sinh vào lớp 10 (áp dụng với cấp tỉnh); công tác ra đề thi thử tốt nghiệp (áp dụng cấp tỉnh và cấp trường); kiểm tra cuối kỳ, cuối năm học; khảo sát, đánh giá chất lượng lớp đầu cấp, cuối cấp (áp dụng cấp tỉnh, cấp huyện và các nhiệm vụ đặc thù theo yêu cầu thực tiễn của địa phương)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp trường
1	Hội đồng/Ban ra đề thi, in sao đề thi				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	500	400	300
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	450	350	250
c	Ủy viên, thư ký, cán bộ ra đề thi, bảo vệ vòng trong (24h/24h)	Người/ngày	400	250	200
d	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	210	150	100
2	Hội đồng/Ban coi thi				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban/Trưởng điểm thi	Người/ngày	400	300	250
b	Phó Chủ tịch/Phó ban/Phó trưởng điểm thi	Người/ngày	350	250	200
c	Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	300	200	150
d	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Người/ngày	210	150	100
3	Hội đồng/Ban chấm thi, phúc khảo bài thi				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	500	400	300
b	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	450	350	250

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp trường
c	Ủy viên, thư ký, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	400	250	200
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	210	150	100
4	Xét duyệt kết quả tuyển sinh và trúng tuyển vào lớp 10				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	400		
b	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	350		
c	Ủy viên/thành viên, thư ký	Người/ngày	300		

IV. Các cuộc thi, hội thi giáo viên giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, giáo viên tổng phụ trách giỏi, khoa học kỹ thuật, văn hóa văn nghệ, an ninh quốc phòng, sân chơi trí tuệ và các cuộc thi, hội thi khác cho giáo viên và học sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động và Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức (các chức danh của từng cuộc thi, hội thi theo quy chế thi hoặc thể lệ thi quy định)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp trường
1	Ban Tổ chức cuộc thi, hội thi				
a	Trưởng ban	Người/ngày	350	300	250
b	Phó trưởng ban	Người/ngày	300	250	200
c	Thành viên/ủy viên, thư ký	Người/ngày	250	200	150
d	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	100	100	100
2	Hội đồng/Ban ra đề thi, in sao đề thi				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	400	300	200
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	350	250	210
c	Ủy viên, thư ký, cán bộ ra đề thi, công an bảo vệ vòng trong (24h/24h)	Người/ngày	300	200	150
d	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Người/ngày	150	100	100
3	Hội đồng/Ban coi thi				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	400	300	250
c	Phó Chủ tịch/Phó ban	Người/ngày	350	250	200
d	Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi, kỹ thuật viên, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	300	200	160

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp trường
e	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Người/ngày	150	100	100
4	Thành viên Hội đồng/Ban chấm thi/Ban giám khảo, Ban phúc khảo bài thi				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	400	300	250
b	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	350	250	200
c	Ủy viên, thư ký, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	300	200	160
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	150	100	100

V. Công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi*ĐVT: Nghìn đồng*

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện
1	Trưởng đoàn/tổ trưởng thanh tra, kiểm tra	Người/ngày	500	400
2	Phó trưởng đoàn/tổ trưởng thanh tra, kiểm tra	Người/ngày	400	350
3	Đoàn viên (cộng tác viên) thanh tra, kiểm tra	Người/ngày	350	270
4	Thanh tra viên độc lập	Người/ngày	450	

VI. Xét tốt nghiệp THCS, xét duyệt kết quả tuyển sinh đầu cấp*ĐVT: Nghìn đồng*

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp huyện	Cấp trường
1	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	250	250
2	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	200	200
3	Ủy viên/thành viên, thư ký	Người/ngày	150	150
4	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	50	50

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh về quy định hỗ trợ mức chi đối với hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về tổ chức thi, liên hoan văn nghệ quần chúng;

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-VHXH ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nghị quyết sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh về quy định hỗ trợ mức chi đối với hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Sửa đổi mức chi tiền ăn và tiền ngủ quy định tại Khoản 1, Điểm b, Khoản 2 Mục I của Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh:

STT	Nội dung chi	Mức chi				
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã		
I	Hỗ trợ tiền ăn, ngủ, vé xe đi - về, nước uống, thuốc dự phòng, bồi dưỡng tập luyện và biểu diễn cho các đối tượng					
1	Trong thời gian tập luyện chương trình (đối với người tham gia tập luyện)					
-	Tiền ăn	160.000 đồng/ người/ngày	160.000 đồng/ người/ngày	Khu vực I: 160.000 đồng/ người/ngày	Khu vực II: 180.000 đồng/ người/ngày	Khu vực III: 200.000 đồng/ người/ngày
-	Tiền ngủ					
+	Thanh toán khoán tiền thuê phòng nghỉ	250.000 đồng/ người/ngày	200.000/ đồng/ người/ngày	200.000 đồng/ người/ngày		
+	Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ theo hóa đơn thực tế	300.000 đồng/ người/ngày	300.000 đồng/ người/ngày	250.000 đồng/ người/ngày		
2	Trong thời gian tham dự hội thi					
-	Tiền ăn	160.000 đồng/ người/ ngày	160.000 đồng/ người/ngày	Khu vực I: 160.000 đồng/ người/ngày	Khu vực II: 180.000 đồng/ người/ngày	Khu vực III: 200.000 đồng/ người/ngày
-	Tiền ngủ					
+	Thanh toán khoán tiền thuê phòng nghỉ	250.000 đồng/ người/ngày	200.000 đồng/ người/ngày	200.000 đồng/người/ngày		
+	Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ theo hóa đơn thực tế	300.000 đồng/ người/ngày	300.000 đồng/ người/ngày	250.000 đồng/người/ngày		

2. Sửa đổi mức chi tiền ăn và tiền ngủ quy định Khoản 1, Điểm b, Khoản 2 của Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh

STT	Nội dung chi	Mức chi
1	Trong thời gian tập luyện chương trình (đối với người tham gia tập luyện)	
-	Tiền ăn	160.000 đồng/người/ngày
-	Tiền ngủ	
+	Thanh toán khoán tiền thuê phòng nghỉ	250.000 đồng/người/ngày
+	Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ theo hóa đơn thực tế	300.000 đồng/người/ngày
2	Trong thời gian tham dự các hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng cấp khu vực và toàn quốc	

STT	Nội dung chi	Mức chi
-	Tiền ăn	200.000 đồng/người/ngày
-	Tiền ngủ	
+	Thanh toán khoản tiền thuê phòng nghỉ	
-	Tại các quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh	400.000 đồng/người/ngày
-	Tại các huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh	300.000 đồng/người/ngày
-	Các vùng còn lại	250.000 đồng/người/ngày
+	Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ theo hóa đơn thực tế	
-	Tại các quận, thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh	500.000 đồng/người/ngày
-	Tại các vùng còn lại	350.000 đồng/người/ngày

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tài chính; Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 90/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ ba của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 23/TTr-TTHĐND ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. HĐND tỉnh tán thành Báo cáo số 61/BC-TTHĐND ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh (*HĐND tỉnh*) về kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND trước và sau kỳ họp thứ ba của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

1. Kết quả đạt được

1.1. Từ Kỳ họp thứ ba của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Thường trực HĐND tỉnh đã tiếp nhận 18 kiến nghị của cử tri; qua rà soát, phân loại đã chuyển 18 kiến nghị của cử tri đến Ủy ban nhân dân tỉnh (*UBND tỉnh*) để chỉ đạo xem xét, giải quyết¹. Nội dung các kiến nghị của cử tri liên quan đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội, trong đó một số lĩnh vực được nhiều cử tri ở nhiều địa phương quan tâm như: Đầu tư công, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông, xây dựng, kế hoạch, tài chính, tài nguyên và môi trường, văn hoá xã hội, ban hành cơ chế chính sách...

1.2. Thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc giám sát tình hình giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến

¹ Báo cáo số 24/BC-TTHĐND ngày 06/12/2021; số 36/BC-TTHĐND ngày 21/01/2022 của Thường trực HĐND tỉnh.

HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ hai; Thường trực HĐND tỉnh đã đề nghị UBND tỉnh báo cáo bổ sung việc giải quyết 54 kiến nghị.

1.3. Sau khi tiếp nhận các kiến nghị của cử tri, UBND tỉnh đã chủ động phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị có liên quan để nghiên cứu, xem xét, giải quyết và có Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri qua hoạt động tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp thứ 3 của HĐND tỉnh, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và giải quyết kiến nghị của cử tri 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ và giải pháp 6 tháng cuối năm 2022. Thường trực HĐND tỉnh đã giao các Ban của HĐND tỉnh giám sát việc giải quyết kiến nghị của UBND tỉnh. Kết quả: Đã giải quyết xong 35/72 kiến nghị, đạt 48,6%; đang giải quyết 34/72 kiến nghị, bằng 47,2%; không có cơ sở giải quyết 03/72 kiến nghị, chiếm 4,2%.

1.4. UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị đã nghiêm túc chỉ đạo và xem xét, tiếp thu, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri, đảm bảo đúng thẩm quyền, nội dung, yêu cầu giám sát của Thường trực HĐND tỉnh và Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri ban hành kèm theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh.

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Số kiến nghị của cử tri đang trong quá trình giải quyết còn nhiều 34/72 kiến nghị, chiếm 47,2%.

2.2. Vẫn còn một số sở, ngành chưa thực hiện tốt việc giải quyết kiến nghị cử tri theo yêu cầu của Thường trực HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; nội dung trả lời còn sơ sài, chưa sát với kiến nghị của cử tri, chưa cập nhật kết quả giải quyết kiến nghị theo yêu cầu của Thường trực HĐND tỉnh.

Điều 2. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả và kịp thời giải quyết kiến nghị của cử tri, HĐND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt một số nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Đối với Thường trực HĐND tỉnh

1.1. Tiếp tục tăng cường giám sát kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến các kỳ họp của HĐND tỉnh; Xây dựng kế hoạch tổ chức giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri đối với các nội dung tại Biểu kèm theo Nghị quyết này, kiến nghị của cử tri được gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ năm; báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2022.

1.2. Lựa chọn một số nội dung kiến nghị đã được cử tri kiến nghị nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm, những vấn đề mới phát sinh liên quan trực tiếp đến đời sống, sản xuất, kinh doanh, giáo dục - đào tạo, chính sách an sinh xã hội của người dân trường hợp cần thiết tổ chức giám sát chuyên đề.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

2.1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị giải quyết, trả lời dứt điểm 34 kiến nghị của cử tri tại Biểu kèm theo đảm bảo chất lượng, đúng lộ trình đã báo cáo với cử tri, khắc phục những hạn chế đã nêu trong báo cáo; báo cáo kết quả giải quyết về Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 31 tháng 10 năm 2022.

Báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri cần tập trung nêu rõ: ⁽¹⁾ Số lượng kiến nghị được chuyển đến; số lượng, kết quả giải quyết, trả lời? ⁽²⁾ Đối với kiến nghị đã giải quyết xong, phải có danh mục tài liệu minh chứng về kết quả thực hiện; ⁽³⁾ Đối với kiến nghị đang và sẽ giải quyết, kiến nghị cử tri đã kiến nghị nhiều lần nhưng chưa giải quyết dứt điểm đề nghị nêu rõ cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm và thời hạn giải quyết; ⁽⁴⁾ Đánh giá chung về kết quả giải quyết kiến nghị và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

2.2. Chỉ đạo thực hiện công tác đối thoại giữa các cơ quan chức năng với cử tri và nhân dân để giảm thiểu các kiến nghị tồn đọng, kéo dài; nắm bắt kịp thời quá trình giải quyết để chỉ đạo việc giải quyết đạt hiệu quả.

2.3. Chỉ đạo tiếp tục đăng tải kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Đối với các Ban của HĐND tỉnh

3.1. Tiếp tục thực hiện giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri theo lĩnh vực phụ trách và phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

3.2. Chủ động đề xuất nội dung tổ chức Đoàn giám sát một số chuyên đề đối với những kiến nghị đã được cử tri kiến nghị nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm; những vấn đề mới phát sinh liên quan đến đời sống dân sinh.

4. Đối với các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh

4.1. Thông tin kịp thời kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri của UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tới cấp ủy, chính quyền và cử tri; nhất là thông tin trực tiếp đến cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri đối với những vấn đề cử tri kiến nghị đã được pháp luật quy định hoặc đã được giải quyết, trả lời dứt điểm, không có nội dung mới.

4.2. Tiếp tục nâng cao chất lượng tổng hợp kiến nghị của cử tri đảm bảo vấn đề tổng hợp phải rõ địa chỉ, rõ nội dung, tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết *(không tổng hợp chuyển Thường trực HĐND tỉnh đối với những kiến nghị đã được cấp có thẩm quyền trả lời; kiến nghị thuộc thẩm quyền cấp huyện)*.

5. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

5.1. Đổi mới, nâng cao chất lượng tham mưu rà soát, tổng hợp kiến nghị của cử tri, nhất là các nội dung không thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh, các kiến nghị tương đồng đã được UBND tỉnh báo cáo không đủ cơ sở để giải quyết.

5.2. Kịp thời trích lục các nội dung kiến nghị của cử tri đã giải quyết xong, gửi trực tiếp về chính quyền địa phương cơ sở nơi cử tri kiến nghị.

5.3. Cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri trên Trang thông tin đại biểu dân cử Sơn La; cho Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh để đăng tải trên chuyên mục “*Diễn đàn cử tri*”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh thực hiện và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu, Ban Dân nguyện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT; TTDN_{Trà}.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỀ NGHỊ UBND TỈNH TIẾP TỤC
CHỈ ĐẠO GIẢI QUYẾT - CÁC BAN TIẾP TỤC THEO DÕI, GIÁM SÁT**
(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
I	VIỆC GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ CỬ TRI TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 49/NQ-HĐND		
1	Lĩnh vực Pháp chế (07 nội dung)		
1.1	Đề nghị Bộ Nội vụ báo cáo Thủ tướng Chính phủ có phương án sắp xếp việc làm hoặc tiếp tục kéo dài thời gian công tác trước khi hết thời gian hợp đồng cho đội viên đề án 500 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020, để các tri thức trẻ tiếp tục được cống hiến góp phần phát triển nông thôn, miền núi.	Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 01/11/2021 về giải pháp bố trí đối với Đội viên Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 sau khi hoàn thành nhiệm vụ UBND tỉnh đã có chỉ đạo tại văn bản số 4544/UBND-NC ngày 23/12/2021 chỉ đạo UBND các huyện thuộc phạm vi điều chỉnh của Đề án xây dựng phương án bố trí sử dụng đội viên Đề án. Phấn đấu hoàn thành việc bố trí, sử dụng đội viên của tỉnh trước ngày 31/12/2023.	Đề nghị UBND tỉnh báo cáo tiến độ và kết quả giải quyết định kỳ 6 tháng và 1 năm, báo đảm giải quyết dứt điểm kiến nghị trước ngày 31/12/2023 theo chỉ đạo tại Công văn số 4544/UBND-NC.
1.2	Đề nghị chỉ đạo rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét về chủ trương bố trí bí thư chi bộ đồng thời là trưởng ban, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn tỉnh. Việc thực hiện chủ trương này có lộ trình phù hợp trong nhiệm kỳ 2020 - 2023, phân đầu cơ bản hoàn thành vào năm 2023. Ban Tổ chức Tỉnh ủy đã ban hành Hướng dẫn số 16-HD/BTCTU ngày 03/8/2020 về việc hướng dẫn một số nội dung về chủ trương bố trí Bí thư chi bộ đồng thời là trưởng ban, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn tỉnh. Sở Nội vụ đã ban hành Hướng dẫn số 1806/HĐ-SNV ngày 23/9/2020.	- Theo Kết luận số 1037-KL/TU ngày 12/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương bố trí bí thư chi bộ đồng thời là trưởng ban, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn tỉnh. Việc thực hiện chủ trương này có lộ trình phù hợp trong nhiệm kỳ 2020 - 2023, phân đầu cơ bản hoàn thành vào năm 2023. Ban Tổ chức Tỉnh ủy đã ban hành Hướng dẫn số 16-HD/BTCTU ngày 03/8/2020 về việc hướng dẫn một số nội dung về chủ trương bố trí Bí thư chi bộ đồng thời là trưởng ban, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn tỉnh. Sở Nội vụ đã ban hành Hướng dẫn số 1806/HĐ-SNV ngày 23/9/2020.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		- Ngày 14/6/2021, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh đã báo cáo Ban Thường vụ tỉnh ủy cho chủ trương thực hiện tại Văn bản số 170-BC/BCSD ngày 14/6/2021 trong báo cáo, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh đã nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện Kết luận số 1037-KL/TU (Nghị quyết số 120/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh quy định người hoạt động không chuyên trách ở bản bao gồm 03 chức danh: Bí thư chi bộ, Trưởng bản và Trưởng ban công tác mặt trận (giảm ít nhất 02 chức danh so với Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh) mặt khác, sau khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập bản theo nghị quyết của HĐND tỉnh, một số bản có địa bàn rộng và quy mô dân số đông, khối lượng công việc của bản nhiều, nên một số bản chưa thực hiện ngay việc thực hiện chủ trương bí thư chi bộ đồng thời là Trưởng bản). - Sau khi Ban Thường vụ Tỉnh ủy có chỉ đạo đối với nội dung này, Sở Nội vụ sẽ tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.	Đề nghị UBND tỉnh báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh tiếp tục kiến nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến chỉ đạo để sớm giải quyết dứt điểm kiến nghị cử tri
1.3	Quan tâm giải quyết những vướng mắc giữa nhân dân bản Nà Cạn, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La với Công ty cổ phần Giang Sơn về dự án đổi đất lấy cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Đông - Nam bến xe khách Sơn La; đề nghị công ty sớm triển khai xây dựng hệ thống điện, nước sạch, đường giao thông theo cam kết, để ổn định đời sống nhân dân.	1. Ngày 16/5/2022, Tỉnh ủy Sơn La có Công văn số 1885-CV/TU về xây dựng đề án giải quyết tồn tại vướng mắc đối với các dự án "Dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng" trên địa bàn thành phố Sơn La. Trong đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao Ban Cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo:	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		"1.1. Tổ chức đoàn đi học tập kinh nghiệm, cách làm của thành phố Hà Nội và một số tỉnh khác có dự án tồn tại, vướng mắc tương tự để xây dựng đề án giải quyết theo quy định, phù hợp với thực tiễn của tỉnh và có tính khả thi. 1.2. Làm việc với các bộ, ngành Trung ương có liên quan để có thêm căn cứ, cơ sở xây dựng đề án giải quyết tồn tại, vướng mắc của các dự án đảm bảo phù hợp và có tính khả thi." Ngày 23/5/2022, đồng chí Lê Hồng Minh - Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã chủ trì họp với các sở, ngành, UBND thành phố Sơn La. Theo đó, giao nhiệm vụ cho Sở Xây dựng phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh liên hệ với Văn phòng UBND thành phố Hà Nội và một số tỉnh để đi học tập kinh nghiệm. Thời gian trong tháng 6/2022. Sau khi có kết quả học tập, Sở Xây dựng hoàn thiện đề án theo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và triển khai thực hiện đề án theo quy định. 2. Về đầu tư các hạng mục: Đến nay chủ đầu tư dự án là Công ty cổ phần Giang Sơn đã cơ bản hoàn thành xây dựng hệ thống điện, nước sạch, đường giao thông cho người dân theo cam kết.	
1.4	Quan tâm giải quyết dứt điểm đơn thư của công dân liên quan đến các lô đất thuộc bản án Cà Văn Lả, không để đơn thư kéo dài.	1. UBND thành phố đã chỉ đạo các phòng, ban thành phố, UBND các xã, phường có liên quan tập trung rà soát, khai thác hồ sơ, cung cấp thông tin cụ thể về các thửa đất, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến vụ	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		án Cà Vann Lả đề làm căn cứ tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh, các sở, ngành của tỉnh phương án giải quyết (Tổng 125 trường hợp, trong đó: theo Bản án 224/2007/HSST ngày 26/8/2007 của TAND tỉnh Sơn La và Bản án số 1105/2007/HSPT ngày 03/12/2007 của TAND tối cao là 50 trường hợp, theo Bản án số 22/2008/HSPT ngày 01/12/2008 của TAND tỉnh Sơn La và Bản án số 125/2009/HSPT ngày 25/3/2009 của TAND tối cao là 75 trường hợp). 2. UBND thành phố đã chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, phường quan tâm đối thoại, trả lời kiến nghị của nhân dân liên quan đến bản án Cà Vann Lả. UBND thành phố đã trả lời đơn thư kiến nghị của ông Bùi Văn Sinh, Tổ 6, phường Quyết Tâm và bà Hà Thị Bay, Tổ 15, phường Quyết Thắng; Hoàn thành việc giao đất cho ông Bùi Văn Sinh (theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1532/UBND-KTN ngày 24/7/2012). 3. UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo giải quyết các vướng mắc tại văn bản số 910/UBND-KT ngày 18/3/2022 (trên cơ sở Báo cáo của UBND thành phố số 1576/BC-UBND ngày 04/11/2021 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 158/TTr-STNMT ngày 07/3/2021). 4. Trên cơ sở Công văn số 710/CV-TA ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La về việc trả lời Công văn số 1071/UBND-TNMT của UBND thành phố. Ngày 11/5/2022 UBND thành phố đã ban hành Công văn số 1248/UBND-TNMT đề nghị hướng dẫn thực hiện bản án	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		đã có hiệu lực pháp luật gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Theo đó, thẩm quyền giải thích những điểm chưa rõ trong Bản án phúc thẩm số 1105/2007/HSST ngày 03/12/2007, thuộc Tòa án nhân dân phúc thẩm Tối cao tại Hà Nội (<i>nay là Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội</i>) cho đến nay chưa có văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.	
1.5	Quan tâm, giải quyết những vướng mắc giữa nhân dân bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La với Công ty Hoàng Long trên diện tích khu đất đồi 1,8 ha của bản mà Công ty Hoàng Long đã san ủi mặt bằng (<i>Đề nghị được bồi thường theo giá thời điểm hiện tại hoặc giao đất lại cho nhân dân quản lý và sản xuất trên khu đất này</i>).	1. Ngày 16/5/2022, Tỉnh ủy Sơn La có Công văn số 1885-CV/TU về xây dựng đề án giải quyết tồn tại vướng mắc đối với các dự án "<i>Dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng</i>" trên địa bàn thành phố Sơn La. Trong đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao Ban Cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo: "1.1. Tổ chức đoàn đi học tập kinh nghiệm, cách làm của thành phố Hà Nội và một số tỉnh khác có dự án tồn tại, vướng mắc tương tự để xây dựng đề án giải quyết theo quy định, phù hợp với thực tiễn của tỉnh và có tính khả thi. 1.2. Làm việc với các bộ, ngành Trung ương có liên quan để có thêm căn cứ, cơ sở xây dựng đề án giải quyết tồn tại, vướng mắc của các dự án đảm bảo phù hợp và có tính khả thi." Ngày 23/5/2022, đồng chí Lê Hồng Minh - Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã chủ trì họp với các sở, ngành, UBND thành phố Sơn La. Theo đó, giao nhiệm vụ cho Sở Xây dựng phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh liên hệ với Văn phòng UBND thành phố Hà Nội và một số tỉnh để đi	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		học tập kinh nghiệm. Thời gian trong tháng 6/2022. Sau khi có kết quả học tập, Sở Xây dựng hoàn thiện đề án theo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và triển khai thực hiện đề án theo quy định. 2. Về nội dung điều chỉnh cục bộ: Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến tại Công văn số 1525-CV/TU ngày 18/02/2022. Công ty TNHH xây dựng Hoàng Long tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý tại báo cáo số 08/BC-Cty ngày 17/3/2022 và Tờ trình số 09/TTr-HL ngày 17/3/2022. Sở Xây dựng thẩm định, có tờ trình số 72/TTr-SXD ngày 18/3/2022 và UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 09/5/2022.	
1.6	Thẩm định, xác định giá trị còn lại của tài sản đối với hệ thống thiết bị máy móc và đường dây thuộc nhà máy thủy điện để thực hiện các biện pháp quản lý, đấu giá, thanh lý tài sản đảm bảo theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.	1. Sở Tài chính đã phối hợp với các Sở, ngành tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 31/03/2022 về việc phê duyệt chủ trương xử lý các hạng mục Thủy điện thuộc công trình Thủy lợi - thủy điện Nậm Công, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. 2. Hiện nay Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi đang tổ chức các bước theo quy trình để tháo dỡ thanh lý các hạng mục nhà máy thủy điện theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 31/03/2022, dự kiến hoàn thành trước ngày 15/7/2022.	
1.7	Đối với kiến nghị giải quyết dứt điểm kiến nghị của các hộ gia đình đã nộp đủ tiền cho Công ty cổ phần Xi măng Chiềng Sinh từ năm 2004 để được cấp đất ở.	1. Đã hoàn thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 116/140 hộ gia đình, cá nhân theo các Quyết định của UBND tỉnh, 01 trường hợp hộ gia đình chuyển đăng ký đất đai theo quy định.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		2. Đối với 23 hộ gia đình, cá nhân chưa cấp Giấy chứng nhận, gồm: - Đối với 01 hộ gia đình, cá nhân khó khăn về tài chính: Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND phường Chiềng Sinh, Chi cục thuế khu vực thành phố Sơn La - Mường La đã nhiều lần tuyên truyền, vận động, tìm hướng giải quyết cho các hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ tài chính, UBND thành phố xem xét, vận động hộ gia đình làm đơn xin rút hồ sơ cấp giấy Chứng nhận, chuyển về đăng ký đất đai theo quy định của Luật Đất đai 2013; - Đối với 02 hộ gia đình, cá nhân mới bổ sung vào danh mục theo Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung hạch toán ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc tổ 4, phường Chiềng Sinh: UBND thành phố đã hướng dẫn các hộ gia đình lập hồ sơ cấp giấy Chứng nhận QSD đất theo quy định. Đến nay UBND thành phố đã tiếp nhận 01 hồ sơ của hộ gia đình ông Mai Khả Mạnh; phòng Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn UBND phường Chiềng Sinh, hộ gia đình hoàn thiện hồ sơ theo quy định; - Đối với 20 trường hợp hộ gia đình, cá nhân còn lại: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố đã lập phiếu chuyển thông tin, gửi Chi cục Thuế khu vực thành phố Sơn La - Mường La ban hành thông báo thuế; hiện	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		nay, Chi cục Thuế đang đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân nộp tiền sử dụng đất; sau khi các hộ gia đình hoàn thành nghĩa vụ tài chính UBND thành phố sẽ thực hiện cấp GCN quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình đảm bảo theo đúng quy định. 3. Ngày 04 /4/2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 580/QĐ-UBND về việc điều chỉnh hạch toán ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình cá nhân tổ 4, phường Chiềng Sinh theo quy định. Trong đó UBND tỉnh giao rõ nhiệm vụ cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và UBND thành phố Sơn La thực hiện công tác hạch toán, rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện theo quy định.	
2	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (11 nội dung)		
2.1	Tiếp tục triển khai thực hiện dự án 1, dự án 2 khu đô thị Hồ tuổi trẻ, thành phố Sơn La.	Hai dự án trên đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tại Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (<i>đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm, thành phố Sơn La</i>). Theo chủ trương của tỉnh quy hoạch trên gồm 02 dự án là dự án 1 và dự án 2, cụ thể: - Dự án 1, được đầu tư bằng ngân sách nhà nước (<i>nguồn vốn vay AFD - Cơ quan phát triển Pháp</i>) trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh đã trình Chính phủ và được Chính phủ nhất trí tại Công văn số 221/TTg-QHQT ngày 08/3/2022; UBND tỉnh đã	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		giao cho Ban Quản lý các dự án ODA của tỉnh triển khai thực hiện dự án tại Công văn số 797/UBND-TH ngày 10/3/2022. Hiện nay, Ban Quản lý các dự án ODA của tỉnh đang phối hợp với các sở, ngành của tỉnh hoàn thiện hồ sơ, tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, dự kiến khởi công cuối năm 2023. - Dự án 2, thực hiện thu hút đầu tư, đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương tại Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 và phê duyệt yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án tại Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 24/4/2022; đã đăng tải mời quan tâm theo quy định. Hiện nay, Sở Kế hoạch - Đầu tư, các sở ngành tiếp nhận hồ sơ đăng ký của doanh nghiệp (hạn đến ngày 09/6/2022).	
2.2	Sớm thu hồi và giao đất của Trung tâm giống thủy sản cấp I thuộc hệ thống thủy sản quốc gia tại xã Tông Cọ cho UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng.	- Đối với tài sản trên đất thực hiện Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 07/8/2018; Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh về việc điều chuyển tài sản trên đất thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư tại Trung tâm giống thủy sản cấp I thuộc hệ thống thủy sản Quốc gia tại xã Tông Cọ cho UBND huyện Thuận Châu, đã tổ chức bàn giao cho UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng tại các biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản công ngày 10/8/2018 và biên bản ngày 09/11/2018. Đối với tài sản bán đấu giá có Biên bản bàn giao ngày 02/4/2019.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		- Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang phối hợp với UBND huyện Thuận Châu thực hiện đo đạc, xác định diện tích đất, lập phương án sắp xếp, xử lý tài sản công. Căn cứ kết quả thực hiện và hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập, Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. - UBND tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Thuận Châu và các cơ quan liên quan khẩn trương tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý theo đúng quy định.	
2.3	Tiếp tục có văn bản báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp thu hồi đất, tài sản trên đất của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, bàn giao cho UBND tỉnh Sơn La để giao cho UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng theo quy hoạch (UBND huyện đã có Tờ trình số 717/TTr-UBND ngày 30/12/2020).	Ngày 26/10/2021, Bộ Tài chính đã có văn bản số 12250/BTC-QLCS tham gia, nhất trí với các nội dung đề nghị của Bộ Tư pháp. Ngay khi được Bộ Tư pháp cho ý kiến, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo tổ chức triển khai theo quy định.	
2.4	Đẩy nhanh tiến độ bàn giao cho địa phương quản lý Cung giao thông thuộc Công ty cổ phần sửa chữa và bảo dưỡng đường bộ II tại Bản Cóc, xã Tường Hạ, huyện Phù Yên (khu đất này đã bỏ hoang từ năm 1998; UBND tỉnh đã giao cho các ngành chức năng xem xét từ tháng 01/2019, tuy nhiên đến nay khu đất trên vẫn chưa được bàn giao cho địa phương quản lý, gây lãng phí tài sản của nhà nước).	Sở Giao thông vận tải đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổ chức rà soát toàn bộ các nhà Hạt trên hệ thống quốc lộ, đường tỉnh do Sở Giao thông vận tải quản lý theo Công văn số 470/SGTVT-KHTC ngày 15/02/2022, theo đó: Sở không còn nhu cầu sử dụng đối với nhà Hạt Tường Hạ tại Km8 + 400/QL.43 (bản Cóc, xã Tường Hạ). Đối với nhà Hạt này, Sở Giao thông vận tải đã báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tại Công văn số 533/SGTVT-KHTC ngày 18/02/2022. Hiện Bộ Giao thông vận tải đang tổng hợp kết quả rà	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		soát nhà hạt trên quốc lộ trên toàn quốc để triển khai xử lý, điều chuyển tài sản theo quy định.	
2.5	Tiếp tục rà soát và thu hồi các khu đất tại Hạt II, thuộc địa bàn xã Gia Phù và cung Suối Mài, giáp ranh xã Suối Bau, xã Suối To, huyện Phù Yên thuộc Công ty cổ phần công trình giao thông II Sơn La trên địa bàn huyện Phù Yên để giao cho địa phương quản lý, hiện nay các khu đất này đang bỏ hoang.	Sở Giao thông vận tải đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổ chức rà soát toàn bộ các nhà Hạt trên hệ thống quốc lộ, đường tỉnh do Sở Giao thông vận tải quản lý theo Công văn số 470/SGTVT-KHTC ngày 15/02/2022, theo đó: Sở không còn nhu cầu sử dụng đối với 02 nhà Hạt: (1) Nhà hạt Gia Phù tại Km1 + 350/QL.43 (bản Phở Mới, xã Gia Phù); (2) Hạt Suối To tại Km 400 + 950/QL.37 (bản Suối Mài, xã Suối To). Đối với nhà Hạt này, Sở Giao thông vận tải đã báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục đường bộ Việt Nam tại Công văn số 533/SGTVT-KHTC ngày 18/02/2022. Hiện Bộ Giao thông vận tải đang tổng hợp kết quả rà soát nhà hạt trên quốc lộ trên toàn quốc để triển khai xử lý, điều chuyển tài sản theo quy định.	
2.6	Đề nghị Cục dự trữ Quốc gia: Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Cục dự trữ Quốc gia (kéo dài đã 10 năm), còn 6 hộ chưa được nhận tiền đền bù nhưng hiện nay có hộ dân đã tiến hành xây dựng các công trình trái phép trên phần đất này, chính quyền địa phương phải cưỡng chế, gây nên tình trạng bức xúc trong nhân dân.	1. UBND thành phố đã đề nghị Chủ đầu tư chủ động phối hợp với Hội đồng BT, HT & TĐC dự án làm việc với UBND phường Chiềng Cơi, BQL bản Mè Ban để vận động các hộ lán chiếm diện tích đất đã bồi thường bàn giao lại mặt bằng cho Chủ đầu tư thực hiện dự án. Mặt khác đối với 06 hộ còn lại, đã được Hội đồng BT, HT & TĐC thực hiện nhiều lần, tuy nhiên các hộ gia đình vẫn không nhất trí nhận tiền, bàn giao mặt bằng.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		2. Ngày 26/4/2022, UBND thành phố đã tổ chức họp bàn thống nhất phương án giải quyết vướng mắc của dự án với Chủ đầu tư, tại cuộc họp Chủ đầu tư nhất trí nhận bàn giao mặt bằng phần diện tích 1.478,4m²/2.427,0m² đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; diện tích còn lại 948,6 m² đất ruộng (đất trồng lúa) của 06 hộ chưa nhất trí đề nghị UBND thành phố tiếp tục triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Để có căn cứ tiếp tục triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với 06 hộ còn lại vào thời điểm hiện tại (năm 2022), UBND thành phố đã đề nghị Chủ đầu tư liên hệ với các cấp có thẩm quyền thực hiện các bước quy trình trong công tác thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh Sơn La, cụ thể: (1) Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, lập dự án đầu tư trình thẩm định phê duyệt; (2) Trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (đất trồng lúa) theo Điều 58, Điều 26 Luật Đất đai năm 2013; (3) Trình UBND tỉnh cập nhật bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của UBND thành phố. Sau khi Chủ đầu tư cung cấp các cứ nêu trên, UBND thành phố sẽ tiếp tục triển khai công tác bồi thường GPMB đối với 06 hộ còn lại để bàn giao mặt bằng cho Chủ đầu tư theo quy định.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		3. Ngày 04/5/2022, Chủ đầu tư đã thuê đơn vị tư vấn đo đạc khôi phục lại các cọc mốc GPMB và phân định danh giới đối với diện tích 1.478,4 m ² đã hoàn thành công tác bồi thường, GPMB.	
2.7	Tổ chức nghiên cứu, rà soát các quy định của Luật Đầu giá tài sản năm 2016 và các quy định của pháp luật hiện hành để xây dựng quy chế đấu giá đất phù hợp; hoàn thành trong Quý III/2019.	1. Đề giải quyết kiến nghị của cử tri, Sở Tư pháp đã tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Báo cáo số 434/BC-UBND ngày 10/11/2021 về kết quả rà soát và kiến nghị sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 14/2015/TT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tư pháp; Thông tư số 332/2016/TT-BTC và Thông tư số 333/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. 2. Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành Thông tư thay thế Thông tư liên tịch số 14/2015/TT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015; Bộ Tài chính chưa ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định và Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (và chưa có ý kiến đối với nội dung kiến nghị của tỉnh Sơn La). 3. Ngay sau khi Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, thay thế Thông tư liên tịch số	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		14/2015/TT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015; Bộ Tài chính nghiên cứu ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 332/2016/TT-BTC; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, tham mưu xây dựng dự thảo Quyết định quy định về đấu giá quyền sử dụng đất hoặc cho thuê đất tại địa phương theo đúng quy định.	
2.8	Chỉ đạo Ban Quản lý dự án khu vực phát triển đô thị tỉnh yêu cầu Công ty TNHH Hoàng Phát đẩy nhanh tiến độ thi công tại khu vực đồi đất đắp và có phương án xử lý hệ thống thoát lũ để tránh bồi lấp ruộng ảnh hưởng đến đất ruộng cũng như sinh hoạt của nhân dân bản Pốt, Cóng Nọi, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La.	- Ban QLDA đã có các văn bản nhắc nhở, yêu cầu nhà đầu tư có các biện pháp thoát nước tạm thời, và đề ra các giải pháp ứng phó kịp thời khi xảy ra thiên tai trong mùa mưa lũ. - Ban Quản lý dự án thường xuyên phối hợp cùng với UBND phường Chiềng Cơi, Nhà đầu tư (Công ty Cổ phần NTF Hoàng Phát) khắc phục, xử lý thiên tai do mưa lũ tại vị trí đồi bản Pốt, bản Cóng Nọi, phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La (trong tháng 1 - 5 vừa qua Ban Quản lý dự án đã phối hợp cùng UBND phường Chiềng Cơi, các đơn vị lấy đất tại đồi bản Pốt, Cóng Nọi kịp thời cho máy xúc, nhân công vệ sinh đất đá trên mặt đường Văn Tiến Dũng, đồng thời đào thêm 2 vị trí hố thu tránh bồi lấp ruộng của các hộ dân sở tại trong mùa mưa năm 2021). - Khu đất đồi bản Pốt, Cóng Nọi đến nay đã được UBND tỉnh giao đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị Pốt Nọi. Do đó Nhà đầu tư sẽ xây dựng phương án xử lý trong quá trình triển khai xây dựng khu đô thị.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
2.9	Yêu cầu Công ty thủy điện Nậm Bú thực hiện việc bồi thường hỗ trợ tài sản, cây cối hoa màu cho Nhân dân (hiện nay trên địa bàn xã Mường Bú còn một số hộ có diện tích cây cối, hoa màu bị ngập úng nhưng chưa được bồi thường, hỗ trợ).	1. Ngày 01/4/2022, Sở Công Thương tiếp tục ban hành văn bản số 472/SCT-QLNL đôn đốc, yêu cầu Công ty Cổ phần thủy điện nậm Bú khẩn trương khắc phục tồn tại thủy điện Nậm Bú. Theo Báo cáo số 1605/CV-NB ngày 15/5/2022, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Bú vẫn chưa hoàn thiện được hồ sơ Giải phóng mặt bằng do gặp phải một số khó khăn vướng mắc và kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước về đất đai (Sở TNMT, UBND huyện Mường La) hướng dẫn, giúp đỡ Công ty hoàn thiện. 2. UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Mường La khẩn trương nghiên cứu, tháo gỡ các nội dung kiến nghị cử tri và Công ty thủy điện Nậm Bú.	
2.10	Xem xét thu hồi đất đai và tài sản trên đất nhà tập thể Cung giao thông tại bản Thanh Yên 1, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu để giao cho bản quản lý và sử dụng (UBND tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 31/01/2008 với diện tích 638m², hiện nay do Sở Giao thông - Vận tải Sơn La quản lý, sử dụng để làm nhà điều hành, quản lý bảo trì tuyến Quốc lộ 6C). Lý do: Hiện nay Cung giao thông không còn công nhân, nhà điều hành không hoạt động, 01 hộ dân của bản mượn để làm nhà ở.	Sở Giao thông vận tải đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổ chức rà soát toàn bộ các nhà Hát trên hệ thống quốc lộ, đường tỉnh do Sở Giao thông vận tải quản lý theo Công văn số 470/SGTVT-KHTC ngày 15/02/2022, kết quả Sở không còn nhu cầu sử dụng đối với nhà Hát Phiêng Khoài tại Km 34 + 400/QL.6C (TK Thanh Yên 1, xã Phiêng Khoài). Đối với nhà Hát này, Sở Giao thông vận tải đã báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục đường bộ Việt Nam tại Công văn số 533/SGTVT-KHTC ngày 18/02/2022. Hiện Bộ Giao thông vận tải đang tổng hợp kết quả rà soát nhà hát trên quốc lộ trên toàn quốc để triển khai xử lý, điều chuyển tài sản theo quy định.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
2.11	Thực hiện kiểm đếm, đền bù và thực hiện quy trình giải phóng mặt bằng bàn giao đất cho Ban quản lý hoàn thiện Khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I) và tổ chức đi vào kinh doanh khai thác, mời gọi các Nhà đầu tư tham gia đầu tư, kinh doanh trong Khu công nghiệp, đồng thời tổ chức giao đất cho Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn để Nhà đầu tư triển khai dự án. Trình quy hoạch giai đoạn II và triển khai các bước điều chỉnh, mở rộng khu công nghiệp Mai Sơn theo quy định.	1. Về công tác GPMB Hiện nay Khu công nghiệp còn lại là 14,2 ha của 14 hộ và 01 tổ chức chưa giải phóng được do còn vướng mắc một số nội dung. Ban Quản lý đã tham mưu với UBND tỉnh kiến toàn Tổ công tác 3212 của UBND tỉnh. Tổ công tác 3212 họp định kỳ (10 ngày/lần) để nghe báo cáo tiến độ, tháo gỡ khó khăn trong GPMB tháng 01 năm 2022, Chủ đầu tư đã phối hợp với nhà thầu thi công xây lắp (Công ty THHH MTV Hồng Kông Sơn La), chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động 05 hộ dân bàn giao trước một phần diện tích mặt bằng để thi công một số vị trí, đoạn tuyến giao thông nội bộ trong Khu công nghiệp (01 hộ tuyến CN6, 04 hộ tuyến CN2; chiều dài khoảng 400 m, diện tích 1,2 ha, kinh phí do Nhà thầu thi công ứng trước 3,5 tỷ đồng). Ngày 29/4/2022 Tỉnh ủy Sơn La đã có công văn số 1823-CV/TU về việc tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Mai Sơn giai đoạn I. Hiện nay UBND huyện Mai Sơn đã xây dựng Đề án “Tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tồn tại trong giải phóng mặt bằng dự án Khu công nghiệp Mai Sơn giai đoạn I” và xin ý kiến của tổ công tác 3212 trước khi UBND huyện phê duyệt (tại Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 20/5/2022). 2. Về chủ trương đầu tư Giai đoạn II Ban Quản lý đã tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Kế	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021 - 2025. 3. Về mở rộng khu công nghiệp Mai Sơn tăng lên 312ha: Ban Quản lý đã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thông tin để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch và nhiệm vụ UBND tỉnh giao.	
3	Lĩnh vực Văn hoá - Xã hội (02 nội dung)		
3.1	Nghiên cứu, báo cáo đánh giá tác động và khả năng cân đối ngân sách địa phương để đề xuất về việc ban hành cơ chế hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (<i>chỉ đề xuất ban hành chính sách đặc thù của địa phương khi bảo đảm cân đối được nguồn kinh phí thực hiện</i>).	1. Ngày 14/01/2022, Thường trực HĐND tỉnh đã có Thông báo số 54/TB-TTHĐND ngày 14/01/2022 đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng Nghị quyết đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định. 2. UBND tỉnh đã có công văn số 220/UBND-KGVX ngày 18/01/2022, công văn số 436/UBND-KGVX ngày 11/02/2022 yêu cầu Sở Tư pháp có báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết và thực hiện đúng theo kết luận tại thông báo số 54/TB-HĐND. 3. Sở Tài chính tiếp tục phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội triển khai xây dựng chính sách đảm bảo quy định.	
3.2	Đẩy mạnh thu hút, tập trung nguồn lực đầu tư, xây dựng kế hoạch lộ trình tổ chức thực hiện Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh thông qua chủ trương đầu tư Dự án xây dựng, phát triển khu Du lịch quốc gia Mộc Châu.	Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tiếp tục phối hợp với sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Mộc Châu, Vân Hồ triển khai thực hiện Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh theo nhiệm vụ được giao; nghiên cứu, tham mưu đề nghị xây dựng và ban hành	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		Nghị quyết của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; Phối hợp nghiên cứu dự thảo Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dịch vụ cửa ngõ thuộc trung tâm du lịch sinh thái Mộc Châu.	
II	KIẾN NGHỊ CỬ TRI QUA HOẠT ĐỘNG TIẾP XÚC CỬ TRI TRƯỚC VÀ SAU KỲ HỌP THỨ HAI, HĐND KHOÁ XV		
1	Lĩnh vực pháp chế (01 nội dung)		
1.1	Đề nghị chỉ đạo rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét về chủ trương bố trí chỉ bộ đồng thời là trưởng ban, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La cho phù hợp với thực tiễn của từng địa phương. Với xã Chiềng Khay nếu thực hiện chủ trương bố trí bí thư chỉ bộ đồng thời là trưởng ban thì sẽ rất khó khăn trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của Ban Quản lý các bản và của xã do dân cư ở rải rác, địa bàn rộng, đi lại khó khăn; khối lượng công việc nhiều, cán bộ ít; trình độ, năng lực của cán bộ các bản còn rất hạn chế.	Ngày 1/6/2022, Sở Nội vụ đã tham mưu cho Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh ban hành Báo cáo số 446/BC-BCS về kết quả thực hiện Chủ trương Bí thư chỉ bộ đồng thời là Trưởng ban trong đó có đề xuất với Ban Thường vụ những khó khăn, vướng mắc; đề xuất việc thực hiện chủ trương trên tại những bản, tiểu khu thuận lợi.	
2	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (05 nội dung)		
2.1	Xem xét có chủ trương thu hồi đất của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La để huyện Mộc Châu thu hút các nhà đầu tư khác, có đủ tiềm lực về tài chính để triển khai dự án tại khu vực này góp phần chỉnh trang đô thị, phục vụ mục đích phát triển ngành du lịch, dịch vụ của huyện, của thị trấn đạt tiêu chí về đô thị và trở thành thị xã vào năm 2025.	1. Ngày 17/5/2021, Tổng cục quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 884/TCQLĐĐ-CKTPTQĐ, theo đó Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La đủ điều kiện gia hạn sử dụng đất. 2. Ngày 26/5/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã đi thực địa xác minh ranh giới khu đất, Theo Công văn số 3946/UBND-TNMT ngày 6/12/2021 của UBND huyện	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	Hiện nay khu đất của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 6 thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu với diện tích 806 m²; mục đích sử dụng là Trạm cung ứng vật tư nông nghiệp theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 24/3/1998 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La thuê đất để kinh doanh; thời hạn sử dụng đến ngày 01/01/2016; như vậy đến thời điểm này Công ty đã hết hạn thuê đất là 5 năm. Qua tình hình thực tế việc sử dụng đất của Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La tại Mộc Châu, Công ty xây dựng trụ sở văn phòng làm việc và các chi nhánh chưa mang lại hiệu quả thiết thực. Cơ sở vật chất của chủ đầu tư (nhà bán hàng, nhà kho, nhà làm việc) hiện tại đã xuống cấp nghiêm trọng, Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La không thực hiện nâng cấp, sửa chữa, gây ảnh hưởng tới thẩm mỹ, mỹ quan khu vực đô thị. Mặt khác khu vực triển khai dự án nằm tại trung tâm thị trấn Mộc Châu, có điều kiện, vị trí thuận lợi để triển khai các dự án quan trọng trong lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ (Kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu).	Mộc Châu thi theo Kế hoạch sử dụng đất khu đất trên là đất ở tại đô thị. 3. Ngày 20/5/2022, UBND tỉnh đã có Quyết định số 887/QĐ-UBND về việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030), định hướng đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mộc Châu, theo đó vị trí khu đất của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La được quy hoạch là Đất ở đô thị. Do đó, khu đất không đủ điều kiện để gia hạn. Thời gian tới, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tham mưu trình UBND tỉnh thu hồi đất theo quy định. 4. Yêu cầu UBND huyện Mộc Châu phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường để hoàn thiện các nội dung, giải quyết dứt điểm kiến nghị của cử tri trong quý III/2022	
2.2	Đối với khu đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 4 thị trấn Mộc Châu với diện tích đất là 2540 m². Đối với khu đất này Công ty cổ phần lương thực Sơn La đã hết hạn thuê đất từ ngày 01/6/2016. UBND tỉnh Sơn La đã thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất tại Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 để thực hiện dự án tiểu công viên tại khu vực này và UBND tỉnh đã có Thông báo số 130/TB-UBND ngày 26/10/2020 về việc thu hồi đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La, UBND huyện Mộc Châu	Ngày 25/6/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 442/TTr-STNMT về việc đề nghị UBND tỉnh tổ chức đối thoại việc thu hồi của Công ty cổ phần lương thực Sơn La để thực hiện dự án Tiểu công viên Tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Ngày 24/11/2021, UBND tỉnh đã tổ chức đối thoại với Công ty cổ phần lương thực Sơn La, Sở Tài nguyên và Môi trường đã trình UBND tỉnh báo cáo ban cán sự	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo Quyết định số 1207/QĐ ngày 30/5/2019. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thu hồi được để triển khai dự án. Do vậy, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Công ty cổ phần lương thực Sơn La bàn giao khu đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 4 thị trấn Mộc Châu để huyện Mộc Châu triển khai dự án theo quy định <i>(kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu)</i>.	đăng báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo Tờ trình 925/TTTr-STNMT ngày 06/12/2021 đề xuất phương án xử lý. Tuy nhiên đến nay chưa có Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ trình UBND tỉnh theo quy định	
2.3	Đề nghị Công ty Cổ phần Cao su Sơn La xem xét trả lại diện tích đất Công ty không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả cho nhân dân xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ.	- Thực hiện Công văn số 456/UBND-KT ngày 14/02/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri liên quan đến thực hiện chính sách đối với các hộ góp đất trồng cây cao su trên địa bàn tỉnh. Công ty Cổ phần cao su Sơn La đã rà soát diện tích trả lại cho người dân. - Ngày 18/02/2022 Công ty có Báo cáo số 77/BC-SLR,, Theo đó, diện tích Công ty dự kiến trả lại cho các hộ dân tại xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ là 129,94 ha đối với 92 thửa đất <i>(phần diện tích chưa trồng, chưa đầu tư kinh phí vào đất)</i>. - Công ty đang lập kế hoạch phối hợp với UBND huyện Vân Hồ tiến hành rà soát cụ thể đến từng hộ dân đối với diện tích 129,94 ha để phục vụ công tác trả lại đất. - UBND tỉnh đã có Công văn đề nghị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam có văn bản chỉ đạo Công ty Cổ phần cao su Sơn La thực hiện công tác trả lại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		Tuy nhiên, đến nay Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt nam chưa có văn bản chỉ đạo. Sau khi Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam có văn bản chỉ đạo Công ty Cổ phần cao su Sơn trả lại diện tích cho các hộ dân, Công ty sẽ tiến hành các bước trả lại cho người dân ngay trên cơ sở số liệu Công ty đã là rà soát trước đó.	
2.4	Đề nghị chỉ đạo Sở Giao thông vận tải yêu cầu đơn vị thi công tuyến đường xã Nà Ót - Phiêng Cầm - Chiềng Nọi triển khai rải nhựa đoạn đường còn lại khoảng 100 m từ Km số 8b + 200 đến Km 8 + 300 từ xã Nà Ót đi Phiêng Cầm (do trước đây đang thi công nền đường bị lún nên chưa được rải nhựa, đến nay nền đường đã ổn định).	- Đoạn Km 8 + 200 - Km 8 + 300, DT.113 (dài 100m) thuộc dự án đường giao thông đến trung tâm xã Phiêng Cầm và xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn. Dự án do Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông làm chủ đầu tư đã hoàn thành và bàn giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý ngày 20/6/2019. Tuy nhiên do đoạn tuyến trên nằm trên cung trượt, nền đất yếu nên chưa được đầu tư mặt đường hoàn chỉnh rải nhựa (do phải theo dõi lún). - Thời gian qua, Sở Giao thông vận tải đã chỉ đạo đơn vị quản lý đường thường xuyên bù phụ nền, mặt đường bằng đá thải, cấp phối, khơi thông rãnh thoát nước để đảm bảo việc lưu thông qua đoạn tuyến được an toàn, thông suốt. Thời gian tới, Sở Giao thông vận tải sẽ tiếp tục thực hiện theo dõi lún, đánh giá cung trượt và triển khai sửa chữa hoàn thiện đoạn tuyến trên theo quy định, đảm bảo an toàn công trình, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân được an toàn, thuận lợi.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
2.5	Đề nghị xem xét cho chủ trương đầu tư và triển khai dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai do sạt lở đất tại điểm TĐC Tèn Pá Hu, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu trong năm 2021. Lý do: Điểm TĐC Tèn Pá Hu, xã Liệp Tè nằm trong khu vực có địa hình phức tạp, độ dốc lớn. Điểm TĐC có 66 hộ, 296 nhân khẩu, đa phần sống theo các sườn đồi, ven sông suối, trong những năm gần đây, do thời tiết mưa nhiều, kéo dài, thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở đã gây thiệt hại nhiều đến người và tài sản của nhân dân (đến nay điểm đã có 2 hộ phải di chuyển đến vị trí an toàn và xây dựng lán trại tạm để ở; 21 hộ có nguy cơ sạt lở cao cần di chuyển đến nơi ở mới)	1. UBND tỉnh đã thành lập Đoàn công tác của tỉnh đi kiểm tra thực địa tại huyện Thuận Châu về công tác ổn định đời sống của các hộ tái định cư Dự án thủy điện Sơn La và đã có ý kiến chỉ đạo cụ thể tại Thông báo số 354/TB-VPUB ngày 25/6/2021. 2. Theo chỉ đạo của Lãnh đạo tỉnh, trước mắt đề nghị UBND huyện Thuận Châu triển khai các giải pháp cụ thể để đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản cho nhân dân; đồng thời chủ động khảo sát, đánh giá, lựa chọn được vị trí để bố trí tái định cư tập trung hoặc TĐC xen ghép phù hợp với thực tế cho 21 hộ nền nhà không ổn định có nguy cơ sạt lở cao (trong đó có 11 hộ dân có nguy cơ sạt lở rất cao, cần phải di chuyển gấp). 3. Hiện nay, các sở, ngành đang hoàn thiện các nội dung để tham mưu với UBND tỉnh trình Bộ ngành trung ương, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định bổ sung đối tượng vào Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ (vì trong Đề án 666 các hộ dân huyện Thuận Châu không thuộc đối tượng di chuyển TĐC lần 2).	
3	Lĩnh vực văn hóa - xã hội (03 nội dung)		
3.1	Hàng năm quan tâm cân đối nguồn kinh phí để đầu tư, mua sắm bổ sung thêm trang thiết bị cho cấp học tiểu học, THCS, vì hiện nay các trường đang tiết kiệm nguồn chi thường xuyên để phục vụ sửa chữa, mua sắm nhỏ vì vậy không đảm bảo số lượng, chủng loại để phục vụ công tác giảng dạy.	1. UBND tỉnh giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với UBND các huyện, thành phố rà soát nhu cầu thực tế các trang thiết bị cho cấp tiểu học, THCS để bố trí cho phù hợp. 2. UBND tỉnh giao Sở Tài chính tiếp tục phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố rà	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		soát nhu cầu thực tế các trang thiết bị cho các cấp tiểu học, THCS để bố trí cân đối nguồn vốn theo quy định 3. Đối với nguồn kinh phí thực hiện ngoài chương trình mục tiêu giáo dục do ngân sách tỉnh cân đối nguồn vốn, đề nghị các huyện, thành phố chủ động bố trí từ nguồn vốn ngân sách huyện để thực hiện theo tiến độ triển khai hàng năm.	
3.2	Trong giai đoạn (2012 - 2016), Trường THPT Chuyên Sơn La được đầu tư xây dựng mới tại phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La (theo Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND tỉnh), từ nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBANK), giá trị đầu tư đã quyết toán trên 159 tỷ đồng. Đến nay, nguồn vốn tài trợ đã hết, nhưng một số hạng mục đầu tư của dự án vẫn chưa được thực hiện (nhà ăn, nhà bếp khu nội trú, bán trú học sinh; bể bơi; khu thể dục thể thao...), trang thiết bị phòng học bộ môn chưa đầu tư đầy đủ theo danh mục quy định và còn hơn 1,04 ha chưa được giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo quy hoạch được duyệt. Để tiếp tục hoàn thiện, đảm bảo đồng bộ về cơ sở vật chất, quy mô theo quy hoạch được duyệt, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của thành phố và của tỉnh; trong giai đoạn 2021 - 2025, đề nghị quan tâm, đầu tư nâng cấp Trường THPT Chuyên Sơn La (giai đoạn 2) (Kiến nghị của cử tri thành phố).	1. Dự án triển khai thực hiện từ năm 2012 với tổng diện tích đất quy hoạch thực hiện dự án là 4,83 ha. Đến tháng 11 năm 2014 thực hiện thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thi công dự án được 37.891,4 m² với kinh phí được phê duyệt là 11.779.576.724 đồng. Còn hơn 10.400 m² đất chưa được giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo quy hoạch được duyệt. 2. Công tác kiểm kê, kiểm đếm về đất đai, tài sản, cây cối, hoa màu đã kiểm kê được 17/20 hộ gia đình, còn 03/20 hộ chưa kiểm kê, kiểm đếm (01 hộ gia đình chưa nhất trí cho kiểm kê, kiểm đếm; 02 hộ chưa xác định được chủ hộ do chuyển nhượng qua nhiều người), thu thập giấy tờ liên quan về đất đai, xác minh nguồn gốc sử dụng đất của các hộ có đất bị thu hồi được 17/20 hộ gia đình, đối với diện tích 3,78 ha đã giải phóng và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án. 3. Năm 2015, UBND thành phố đã triển khai công tác GPMB đối với 10.400m² đất giáp đường Quốc lộ 6 trục đường Lê Duẩn. Các hộ gia đình tại trục đường	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		Quốc lộ 6 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ở, tuy nhiên các hộ đã có nhà ở trên đất. Các hộ có kiến nghị về đơn giá bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp còn thấp (Thời điểm công khai các hộ năm 2015 là 280.000đ/m²) nên các hộ không nhất trí với phương án GPMB. Về khu tái định cư: Thời điểm công khai năm 2015 có chỉ định khu tái định cư vào khu tái định cư Noong Đức nhưng các hộ đều không nhất trí. Đối với đất của 02 doanh nghiệp (Doanh nghiệp Sơn Hưng Trung và doanh nghiệp Minh Thiện) đề nghị phải được bố trí lại vị trí khác cùng trục đường quốc lộ 6 để các hộ tiếp tục sản xuất kinh doanh. Do đó, dự án đã tạm dừng triển khai từ thời điểm năm 2015 đến nay. 4. Theo Báo cáo số 360/BC-SGDĐT ngày 26/7/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị và đề xuất kế hoạch đầu tư phát triển Trường trung học phổ thông Chuyên đến năm 2025. Theo đó, tổng mức đầu tư khoảng 103 tỷ đồng (bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng...) giai đoạn từ 2021 - 2025.	
3.3	Xem xét tăng mức hỗ trợ cho người tổ chức nấu ăn bán trú được quy định Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trường Mầm non, trường Phổ thông công lập có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh, vì mức hỗ trợ hiện nay thấp; điều chỉnh mức hỗ trợ theo mức cố định do trẻ mầm non ăn bán trú biến động hàng	1. Hiện nay, các trường Mầm non, trường Phổ thông công lập vùng ĐBK có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh đang được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh, với mức hỗ trợ tối đa là 16 triệu đồng.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	tháng khó khăn cho việc chi trả (kiến nghị của cử tri xã Chiềng Lao, huyện Mường La).	Tuy nhiên, ngày 08/9/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non. Tại Điều a, Khoản 3, Điều 4 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định “Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non được tính trên số lượng trẻ em được ăn bán trú, tối thiểu bằng 2.400.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học” (tương đương với số trẻ là 225 trẻ). Như vậy, ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa cho trường mầm non công lập có tổ chức nấu ăn là 12.000.000 đồng/tháng (thấp hơn mức hỗ trợ tại Nghị quyết 140 là 4 triệu đồng). Trong khi đó, trên địa bàn tỉnh Sơn La có 110/126 trường mầm non vùng đặc biệt khó khăn có số điểm trường từ 7 - 14 điểm trường và có số trẻ trên 225 trẻ, nếu chỉ hỗ trợ 12.000.000đ/tháng thì các trường này không thể thực hiện tổ chức bán trú vì kinh phí quá thấp để thuê nhân viên nấu ăn hoặc có thể không thuê được nhân viên nấu ăn do mức hỗ trợ quá thấp. 2. Sở Giáo dục và Đào tạo đang tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi một số nội dung Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh, trên cơ sở các nội dung qui định tại Nghị định 105 của Chính phủ, trong đó có Nội	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		dung: “Hỗ trợ kinh phí để trường mầm non công lập thuộc xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em mầm non ở bán trú như sau: Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non được tính trên số lượng trẻ em được ăn bán trú, tối thiểu bằng 2.400.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ”. Như vậy, nếu Nghị quyết được thông qua thì những trường có trên 225 trẻ sẽ được tính thêm định mức (cứ dư cho 20 trẻ thì thêm 01 lần định mức), kinh phí hỗ trợ sẽ tăng/giảm theo số trẻ, thuận lợi cho các nhà trường trong việc chi trả.	
III	KIẾN NGHỊ CỬ TRI QUA HOẠT ĐỘNG TIẾP XÚC CỬ TRI TRƯỚC VÀ SAU KỲ HỌP THỨ BA, HĐND KHOÁ XV		
1	Lĩnh vực pháp chế (01 nội dung)		
1,1	Đề nghị sớm công bố bộ bản đồ điều chỉnh địa giới hành chính giữa xã Hang Chu và Pắc Ngà (đã được xác định) theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".	1. Hiện nay, Sở Nội vụ đã tham mưu UBND tỉnh ban hành báo cáo tổng kết dự án 513, cơ bản hoàn thiện các hạng mục của Dự án 513 của tỉnh Sơn La. Hoàn thiện hồ sơ, tài liệu trình Bộ Nội vụ thẩm định. 2. Sau khi Bộ Nội vụ và các bộ, ngành có liên quan thẩm định, nghiệm thu. Bộ Nội vụ ban hành Quyết định công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Sơn La, Sở Nội vụ sẽ bàn giao hồ sơ, bản đồ cho UBND cấp huyện, cấp xã và hướng dẫn quản lý, sử dụng theo quy định (Dự kiến hoàn thành trong quý II/2022).	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
2	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (04 nội dung) Đề nghị xem xét có phương án quản lý đất và trụ sở của các Hạt quản lý giao thông của 2 tuyến đường: (1) Đường Quốc lộ 4G (gồm có Hạt 1 tại tiểu khu ngã ba Chiềng Mai, xã Chiềng Mai và Hạt 2 tại bản Ốt Chả, xã Nà Ốt); (2) Đường Tỉnh lộ 110 (gồm có Hạt 110 (cũ) tại tiểu khu 8, xã Nà Bó và Hạt 109 (cũ) tại bản Nà Hường, xã Nà Bó) để phát huy hiệu quả, tránh lãng phí. Trường hợp nếu không sử dụng xem xét bàn giao lại cho UBND xã quản lý, sử dụng.	Sở GTVT đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổ chức rà soát toàn bộ các nhà Hạt trên hệ thống quốc lộ, đường tỉnh do Sở GTVT quản lý theo Công văn số 470/SGTVT-KHTC ngày 15/02/2022; theo đó kết quả rà soát như sau: 1. Không còn nhu cầu sử dụng đối với 03 nhà Hạt: (1) Hạt 1 tại Km 8 + 700/QL.4G (TK ngã 3 Chiềng Mai; (2) Hạt Nà Bó tại Km 0 + 950/ĐT.110 (TK8, xã Nà Bó); (3) Hạt Hạt Lót tại Km 2 + 200/ĐT.110 (bản Nà Hường, xã Nà Bó). - Đối với nhà Hạt trên QL.4G: Sở GTVT đã báo cáo Bộ GTVT, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tại Công văn số 533/SGTVT-KHTC ngày 18/02/2022. Hiện Bộ GTVT đang tổng hợp kết quả rà soát nhà hạt trên quốc lộ trên toàn quốc để triển khai xử lý, điều chuyển tài sản theo quy định. - Đối với 02 nhà hạt trên ĐT.110: Sở GTVT dự kiến sẽ tổ chức hợp liên ngành, địa phương (gồm các sở: GTVT, Tài chính, TN&MT và UBND huyện) trong tháng 06/2022 để thống nhất, triển khai các nhiệm vụ liên quan đến chuyển đổi công năng sử dụng để chuyển cho UBND các huyện quản lý theo quy định. 2. Còn nhu cầu sử dụng đối với nhà Hạt: Hạt 2 tại Km 35 + 250/QL.4G (bản Ốt Chả, xã Nà Ốt, huyện Mai Sơn). Thời gian tới, Sở GTVT sẽ tham mưu với Bộ GTVT bỏ	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		trí kinh phí để sửa chữa, cải tạo để phục vụ công tác quản lý bảo trì.	
2.2	Đề nghị xem xét, bàn giao cho xã Tân Phong, huyện Phù Yên khu đất tại bản Liếm (cũ) nay thuộc bản Vạn Yên (gần trụ sở UBND xã Tân Phong hiện nay) trước đây do Trung tâm giống, cây trồng, vật nuôi thủy sản Sơn La quản lý, sử dụng làm vườn ươm cây giống; tuy nhiên từ lâu đã không ươm cây giống tại đây, hiện tại khu đất để hoang, không sử dụng đến.	1. Trong các ngày 13 và 14/4/2022, Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản Sơn La đã phối hợp với UBND huyện Phù Yên thông kê tài sản trên đất tại khu đất tại bản Liếm (cũ) nay thuộc bản Vạn Yên (gần trụ sở UBND xã Tân Phong hiện nay) trước đây. 2. Ngày 06/5/2022 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Tờ trình số 172/TTr-SNN đề nghị xem xét, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phương án điều chuyển nhà, đất và tài sản khác của Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản về các cơ quan liên quan quản lý, sử dụng gửi Sở Tài chính xem xét theo quy định. 3. Trong thời gian tới, đề nghị UBND huyện Phù Yên chủ động phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản Sơn La và các cơ quan liên quan trong triển khai nhiệm vụ điều chuyển đất và tài sản trên đất tại bản Liếm (cũ) nay thuộc bản Vạn Yên (gần trụ sở UBND xã Tân Phong hiện nay) trước đây do Trung tâm giống, cây trồng, vật nuôi thủy sản Sơn La quản lý, sử dụng về UBND huyện Phù Yên quản lý, sử dụng theo quy định.	
2.3	Đề nghị xem xét ban hành quy định các khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình di chuyển chuồng trại chăn nuôi ra khỏi khu dân	1. Hiện nay, Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã được Sở Nông	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	cư theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 80 Luật Chăn nuôi năm 2018	nghiep và Phát triển nông thôn xây dựng và xin ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị liên quan trên công thông tin điện tử của tỉnh và bằng văn bản. 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tiếp thu, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện dự thảo hồ sơ Nghị quyết theo ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan. Dự kiến trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết trong quý IV năm 2022.	
2.4	Đề nghị sớm tham mưu ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho một số nội dung thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh (theo hướng tăng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước so với Nghị quyết số 77/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh để đảm bảo khả năng đóng góp và thực hiện của người dân trong điều kiện còn nhiều khó khăn).	1. Ngày 29/4/2022, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Công văn số 1304/SNN-VPĐP xin ý kiến về nội dung, nhiệm vụ, danh mục, định mức hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước cho các nội dung công việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 gửi các tổ chức, cá nhân liên quan. 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang hoàn thiện và xin ý kiến tham gia của các tổ chức, cá nhân liên quan vào nội dung dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định "mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể" thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 02/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ trên công thông tin điện tử của tỉnh và bằng văn bản. 3. Dự kiến thời gian trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định "mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng	

62			
STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		nội dung công việc cụ thể” thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 trong quý IV năm 2022.	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT**Về chương trình giám sát năm 2023 của HĐND tỉnh
khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ NĂM***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;**Xét Tờ trình số 27/TTr-TTHĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Chương trình giám sát năm 2023 của HĐND tỉnh, như sau:**I. GIÁM SÁT CỦA HĐND TỈNH TẠI KỲ HỌP****1.** Tại kỳ họp giữa năm 2023 (*Tổ chức vào tháng 7 năm 2023*)**1.1.** Giám sát thông qua việc xem xét các báo cáo trình kỳ họp:

- Báo cáo công tác 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023 của Thường trực HĐND, Ban của HĐND, UBND, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và Cục thi hành án dân sự tỉnh.

- Các báo cáo của UBND tỉnh về: Kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023; thực hiện ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023; tình hình phân bổ và thực hiện kế hoạch đầu tư công 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023; công tác phòng, chống tham nhũng 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023; công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri 06 tháng đầu năm 2023.

1.2. Giám sát chuyên đề tại kỳ họp

Về kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh.

1.3. Tiến hành hoạt động chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp.

2. Tại kỳ họp cuối năm 2023 (*Tổ chức vào tháng 12 năm 2023*)

2.1. Giám sát thông qua việc xem xét các báo cáo trình kỳ họp

- Báo cáo công tác năm 2023, nhiệm vụ năm 2024 của Thường trực HĐND, Ban của HĐND, UBND, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và Cục thi hành án dân sự tỉnh.

- Các báo cáo của UBND tỉnh về: Kinh tế - xã hội năm 2023, nhiệm vụ năm 2024; thực hiện ngân sách nhà nước năm 2023, nhiệm vụ năm 2024; tình hình phân bổ và thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023, nhiệm vụ năm 2024; quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022; công tác phòng, chống tham nhũng năm 2023, nhiệm vụ năm 2024; công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023, nhiệm vụ năm 2024; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2023, nhiệm vụ năm 2024; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri năm 2023; thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân năm 2023.

2.2. Giám sát chuyên đề tại Kỳ họp: Về kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh.

2.3. Tiến hành hoạt động chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp.

2.4. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do HĐND tỉnh bầu (nếu có).

II. GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ

Giám sát tình hình thực hiện và triển khai Đề án sắp xếp, sáp nhập các bản, tiểu khu, tổ dân phố; việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn đầu mối bên trong các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả việc thực hiện Chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2023 với HĐND tỉnh theo quy định.

2. Các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh tổ chức giám sát theo chức năng, nhiệm vụ và sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh theo lĩnh vực; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết kiến nghị sau giám sát; kịp thời báo cáo, tổng hợp hoạt động giám sát theo quy định.

3. Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh giám sát tại địa phương.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - VP Quốc Hội;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.CTHĐND.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 92/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét,
giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh từ Kỳ họp thứ ba đến
Kỳ họp thứ năm, HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 ngày 6 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19;

Căn cứ Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về ban hành quy chế hoạt động của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét Tờ trình số 25/TTr-TTHĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua 15 nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh từ kỳ họp thứ ba đến kỳ họp thứ năm, HĐND tỉnh (có 01 Danh mục kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTW Quốc hội;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC
NỘI DUNG THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH ĐÃ XEM XÉT
GIẢI QUYẾT THEO ĐỀ NGHỊ CỦA UBND TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung của UBND tỉnh trình	Văn bản trả lời của Thường trực HĐND tỉnh	
		Số ký hiệu	Ngày, tháng, năm
1	Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh về chủ trương bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021, đơn vị: Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	178/TTHĐND	12/01/2021
2	Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về việc cho chủ trương bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố năm 2021	183/TTHĐND	12/03/2021
3	Tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ dự toán kinh phí phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 năm 2021	191/TTHĐND	17/12/2021
4	Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh về việc duyệt bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021	194/TTHĐND	17/12/2021
5	Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh về việc đề nghị cho ý kiến vào dự thảo Quyết định điều chỉnh, bổ sung giá đất quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2024	48 TB-TTHĐND	30/12/2021
6	Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh về chủ trương hỗ trợ kinh phí năm 2021, đơn vị: Công an tỉnh	48 TB-TTHĐND	30/12/2021
7	Tờ trình số 273/TTr-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh về việc chủ trương hoàn trả, bổ sung kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021	205/TTHĐND	30/12/2021
8	Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh về việc cho chủ trương hoàn trả ngân sách tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2021	54 TB-TTHĐND	14/01/2022
9	Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh về bổ sung kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách phòng, chống dịch Covid-19 năm 2022	232/TTHĐND	25/02/2022

STT	Nội dung của UBND tỉnh trình	Văn bản trả lời của Thường trực HĐND tỉnh	
		Số ký hiệu	Ngày, tháng, năm
10	Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh về bổ sung kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách phòng, chống dịch Covid-19 năm 2022.	68 TB-TTHĐND	14/03/2022
11	Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh về hỗ trợ kinh phí xây dựng trụ sở Công an các bản giáp biên nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào	68 TB-TTHĐND	14/03/2022
12	Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán kinh phí đào tạo cử tuyển năm 2022	264/TTHĐND	04/06/2022
13	Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh về việc chủ trương bổ kinh có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện Vân Hồ năm 2022	273/TTHĐND	15/04/2022
14	Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh về chủ trương hỗ trợ, bổ sung dự toán kinh phí năm 2022, đơn vị Công an tỉnh, Đoàn 326 - Quân khu 2	311/TTHĐND	06/10/2022
15	Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh về việc cho chủ trương điều chỉnh giảm dự toán và xử lý một số nguồn kinh phí để bù đắp giảm thu ngân sách cấp tỉnh năm 2021	94 TB-TTHĐND	28/6/2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023, như sau:

1. Tổng vốn đầu tư công năm 2023: 7.030 tỷ đồng (vốn trong nước 6.889 tỷ đồng, vốn nước ngoài 141 tỷ đồng), cụ thể:

1.1. Nguồn vốn đầu tư công ngân sách địa phương: 1.798 tỷ đồng. Trong đó:

Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương 1.150 tỷ đồng; Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất 500 tỷ đồng; Nguồn thu xổ số kiến thiết 60 tỷ đồng; Nguồn bội chi ngân sách địa phương 88 tỷ đồng.

1.2. Nguồn vốn đầu tư công ngân sách Trung ương: 5.232 tỷ đồng.

a) Vốn trong nước: 5.091 tỷ đồng, trong đó:

- Bố trí vốn thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực: 2.038 tỷ đồng;

- Bổ sung từ nguồn Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội: 241 tỷ đồng.

- Bố trí vốn thực hiện các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh bền vững: 1.702 tỷ đồng.

- Vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.110 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài: 141 tỷ đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn

Thực hiện phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

3. Dự kiến phương án bố trí kế hoạch năm 2023

3.1. Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương: 1.798 tỷ đồng, trong đó:

a) Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 1.150 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh: 920 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện (20%): 230 tỷ đồng.

b) Nguồn thu xổ số kiến thiết: 60 tỷ đồng.

c) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 500 tỷ đồng.

d) Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 88 tỷ đồng thực hiện phân bổ khi vay được nguồn vốn vay.

3.2. Kế hoạch đầu tư công Ngân sách Trung ương: 5.232 tỷ đồng.

a) Vốn trong nước: 5.091 tỷ đồng.

- Thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực: 2.038 tỷ đồng.

- Bổ sung từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 241 tỷ đồng.

- Thực hiện các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh bền vững: 1.702 tỷ đồng.

- Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.110 tỷ đồng, gồm:

+ Chương trình MTQG xây dựng NTM: 110 tỷ đồng.

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 110 tỷ đồng.

+ Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 890 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA): 141 tỷ đồng.

(có Phụ biểu số 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dữ).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CỦA TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

72

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2022			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 17/
		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 20/6/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Ngày 15-08-2022
	TỔNG SỐ	4.953.710	1.072.895	4.953.710	24.100.091	241.000	7.030.000	7.030.000		
I	Kế hoạch vốn kéo dài thời hạn giải ngân thanh toán sang năm 2022	80.803	12.745	80.803						
II	Kế hoạch vốn năm 2022	4.872.907	1.060.150	4.872.907	24.100.091	241.000	7.030.000	7.030.000		
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	2.018.323	525.823	2.018.323	10.705.200		1.798.000	1.798.000		
	Trong đó:									
-	Nguồn bổ sung cân đối	919.820	327.518	919.820	5.185.100		1.150.000	1.150.000	Tăng khoảng 20% so với Chính phủ giao năm 2022	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000	179.932	950.000	4.900.000		500.000	500.000	Bằng số Chính phủ giao năm 2022	

STT	Nguồn vốn	Năm 2022			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến KH trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 20/6/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023					
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	60.603	18.374	60.603	285.000		60.000	60.000	Bảng số Chính phủ quyết năm 2022
-	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương	87.900		87.900	241.100		88.000	88.000	Bảng số Chính phủ quyết năm 2022
	Trong đó: Vốn Trái phiếu chính quyền địa phương								
-	Ngân sách tỉnh chi đầu tư				94.000				
2	Vốn ngân sách trung ương	2.854.584	534.327	2.854.584	13.394.891	241.000	5.232.000	5.232.000	
2.1	Vốn trong nước	2.743.784	528.463	2.743.784	12.975.120	241.000	5.091.000	5.091.000	
-	Thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực	873.424	370.267	873.424	4.817.181		2.038.000	2.038.000	Biểu số 02
-	Bổ sung từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội					241.000	241.000	241.000	Biểu số 03
-	Bố trí vốn thực hiện các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhanh bền vững	836.843	158.195	836.843	3.999.000		1.702.000	1.702.000	Biểu số 04
-	Thực hiện các Chương trình MTQG	1.033.517		1.033.517	4.158.939		1.110.000	1.110.000	

STT	Nguồn vốn	Năm 2022			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến KH trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 20/6/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023					
+	Chương trình MTQG xây dựng NTM	291.840		291.840	592.860		110.000	110.000	Khoảng 36% nhu cầu vốn còn lại (KH trung hạn - KH vốn giải ngân năm 2022)
+	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	153.849		153.849	472.571		110.000	110.000	
+	Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	587.828		587.828	3.093.508		890.000	890.000	
2.2	Vốn nước ngoài	110.800	5.864	110.800	419.771		141.000	141.000	Biểu số 05

Biểu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂNÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NHÀ NƯỚC)
NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN VỐN NĂM 2023 THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 17/Ngày 15-08-2022																											
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2022				Đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch 2023				Chú thích					
						TMDĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2023																
												Kế hoạch	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)												
																Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	TỔNG SỐ					6.405.470	5.535.415	903.424	873.424	370.267	370.267	903.424	873.424	2.633.092	2.499.470	4.196.025			1.189.470				2.038.000	2.038.000			
I	QUỐC PHÒNG					80.380	79.238							1.122		79.238							40.000	40.000			
a	Dự án khởi công mới năm 2023					80.380	79.238							1.122		79.238							40.000	40.000			
1	Dự án Đầu tư xây dựng cửa khẩu chính Lóng Sập tỉnh Sơn La thành cửa khẩu quốc tế	Huyện Mộc Châu	Khu liên kiểm, khu giao lưu văn hóa và các hạng mục phụ trợ	2022 - 2025	2466/HĐND ngày 16/6/2016; 279 NQ-HĐND ngày 12/5/2021	80.380	79.238							1.122		79.238							40.000	40.000			Dự án dự kiến năm 2022, bố trí nguồn cầu
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					153.607	153.607	67.200	67.200	34.872	34.872	67.200	67.200	73.700	73.700	153.607			73.700				79.900	79.900			
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					153.607	153.607	67.200	67.200	34.872	34.872	67.200	67.200	73.700	73.700	153.607			73.700				79.900	79.900			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tô Hiệu, thành phố Sơn La	thành phố Sơn La	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2021 - 2024	1089 ngày 31/5/2021	47.394	47.394	15.300	15.300	11.040	11.040	15.300	15.300	17.800	17.800	47.394			17.800				29.590	29.590			Bố trí đủ vốn dự án có khả năng hoàn thành trong KH 2023

STT		Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2022				Đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025						Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú				
							Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	TMDT	Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2023		Đã bố trí đến hết năm 2022		Giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022			Trong đó: NSTW					
1																										27		
2		Trường trung học phổ thông Mường Giôn	Huyện Quỳnh Nhai	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2021 - 2024	1103 ngày 31/5/2021	61.213	61.213	29.500	29.500	16.466	16.466	29.500	29.500	31.500	31.500	61.213			31.500			29.710			Bố trí vốn dự kiến năm 2023 để bổ sung cho dự án		
3		Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh	Thành phố Sơn La	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2021 - 2024	1108 ngày 31/5/2021	45.000	45.000	22.400	22.400	7.366	7.366	22.400	22.400	24.400	24.400	45.000			24.400			20.600			Bố trí vốn dự kiến năm 2023 để bổ sung cho dự án		
III		NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					651.029	651.029	111.057	111.057	38.425	38.425	111.057	111.057	144.201	144.201	651.100			144.201			271.000					
a		Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					652.029	652.029	111.057	111.057	38.425	38.425	111.057	111.057	144.201	144.201	651.100			144.201			271.000					
1		Kế chống sạt lở suối Vạt bảo vệ thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (giai đoạn II)	Huyện Yên Châu	4000 m ²	2022 - 2024	276 NQ-HĐND ngày 12/5/2021; 231 ngày 10/02/2022	81.000	80.000	4.077	4.077			4.077	4.077	4.077	4.077	80.000			4.077			36.000			Dự án bố trí vốn năm thứ 2 đảm bảo 30% nhu cầu		
2		Kế chống sạt lở Suối Tắc bảo vệ khu dân cư các xã Huy Thượng, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên	Phù Yên	4 km	2021 - 2024	1060 ngày 31/5/2021	119.929	119.929	22.000	22.000	20.440	20.440	22.000	22.000	40.986	40.986	120.000			40.986			49.000			Dự án bố trí vốn năm thứ 3 đảm bảo 75% nhu cầu		

STT		Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2022				Đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025						Dự kiến kế hoạch 2023		Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
						Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	TMDT	Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022				Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2023																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW

CÔNG BÁO SƠN LA SỐ 17/NGÀY 15-08-2022																																																																																																																																																																																																																																																																																								
STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Năm 2022				Đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025								Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																													
					Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	TMDT		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2023				Giai đoạn 2021 - 2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																												
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)

STT		Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2022				Đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025						Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú		
						Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	TMDT	Kế hoạch		Giai ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2023			Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Lầu huyện Thuận Châu	Châu		- 2024	31/5/2021																					Vốn năm thứ 3 năm bảo 75% như cầu
7	Năng cấp đường giao thông Năm Tý, huyện Sông Mã - Mường Chanh, huyện Mai Sơn (đoạn trung tâm xã Năm Tý đi bản Pá Lành, xã Năm Tý, huyện Sông Mã - bản Nà Kẹ, xã Năm Lầu), tỉnh Sơn La	Mai Sơn, Sông Mã	27 km	2021 - 2024	1086 ngày 31/5/2021	130.000	130.000	26.000	26.000	20.702	20.702	26.000	26.000	41.714	41.714	130.000			41.714			56.000	56.000			Vốn năm thứ 3 năm bảo 75% như cầu
8	Đường giao thông từ Chông Khoi - Phiêng Khôi, huyện Yên Châu	Yên Châu	10,5 km	2021 - 2024	1084 ngày 31/5/2021	157.510	157.510	30.000	30.000	11.601	11.601	30.000	30.000	69.623	69.623	157.510			69.623			49.000	49.000			Vốn năm thứ 3 năm bảo 75% như cầu
10	Đường tỉnh 112 (đoạn Lăng Chèo - Xim Văng), huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Bắc Yên	26,85 km	2021 - 2024	1063 ngày 31/5/2021	138.205	138.205	26.000	26.000	2.630	2.630	26.000	26.000	45.200	45.200	138.205			45.200			58.000	58.000			Vốn năm thứ 3 năm bảo 75% như cầu
11	Đường giao thông từ Triều Khu 26/3, xã Gò Núi đến Triều Khu 10, xã Hải Lốt, huyện Mai Sơn	Mai Sơn	8,74 km	2022 - 2025	2841 ngày 19/11/2021	500.000	327.067	45.000	45.000	2.292	2.292	45.000	45.000	48.400	48.400	307.606			48.400			259.000	259.000			Vốn năm thứ 3 năm bảo 75% như cầu

80

CÔNG BÁO SƠN LA SỐ 17/Ngày 15-08-2022

Giải chủ

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2022						Đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025						Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú	
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2023	Tổng số		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số		
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
12	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Mộc Châu	10 km	2022 - 2025	2108 ngày 31/02/2021	600.000	270.000	56.000	56.000	5.049	5.049	56.000	56.000	60.779	58.279	270.000			58.279				212.000	212.000			
14	Tuyến đường từ Quảng trường - Trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	Thành phố Sơn La	2,2 km	2021 - 2024	1017 ngày 17/5/2021; 1137 ngày 08/6/2021; 2144 ngày 06/9/2021	200.000	140.000	10.000	10.000	8.647	8.647	10.000	10.000	70.000	10.000	140.000			10.000				130.000	130.000			
VI	DU LỊCH					300.000	300.000	40.000	40.000			40.000	40.000	50.000	50.000	290.000			40.000				103.100	103.100			
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					300.000	300.000	40.000	40.000			40.000	40.000	50.000	50.000	290.000			40.000				103.100	103.100			
1	Dự án đầu tư xây dựng phát triển khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Thành phố Sơn La	Đường giao thông trục chính, nhà điều hành và hàng mục phụ trợ	2021 - 2025	178 NQ-HĐND ngày 08/2/2020; 16 NQ-HĐND ngày 10/8/2021; 2760 ngày 11/11/2021	300.000	300.000	40.000	40.000			40.000	40.000	50.000	50.000	290.000							103.100	103.100			
VII	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					1.543.167	1.403.167	103.167	103.167			103.167	103.167	1.443.167	1.403.167	103.167			103.167								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2022				Đã bố trí đến hết năm 2022	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch 2023	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																
					TMBT		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 20/6/2022	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/01/2023																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
1					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)

Biểu số 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực	Thời	Quyết định đầu tư	Năm 2022	Đã bố trí vốn	Dự kiến KH	Dự kiến Ghi
-----	----------------	----------	----------	------	-------------------	----------	---------------	------------	-------------

			XD	thiết kế	gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến 20/6/2022		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023		đến hết KH năm 2022		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		kế hoạch năm 2023 cho nhiệm vụ, dự án từ nguồn vốn	Chủ
1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ						241.798	241.000									241.000			
A	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						241.798	241.000									241.000			
II	Thực hiện dự án						241.798	241.000									241.000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2023						241.798	241.000									241.000			
b	Dự án nhóm B						241.798	241.000									241.000			
1	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Hồ, tỉnh Sơn La	Huyện Văn Hồ	150 giường	2022 - 2023			241.798	241.000									241.000			

Ghi chú: Dự án đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng hợp tình phê duyệt danh mục và mức vốn đầu tư từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tại Công văn số 2121/BKHĐT-TH ngày 01/4/2022 với TMDT 241 tỷ. Hiện nay, các Bộ, ngành Trung ương đang tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Biểu số 04

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023 THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KẾT NỐI, CÁC TÁC ĐỘNG LIÊN VÙNG CÓ Ý NGHĨA
THỨC ĐẦY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Quyết định đầu tư		Năm 2022				Lấy kế vốn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023		CỘNG ĐÀO SƠN LA		Số 17/Ngày 15-08-2022		Chỉ tiết biểu số 04a																
		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 20/6/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023	Trong đó:																													
STT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Trong đó: NSTW		Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)															
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ XDCB														
																					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
				27.172.982	24.923.018	836.843	158.195	836.843	19.145.503	19.123.832	3.999.000	0	1.408.842	0	0	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000															
1	Đề án Ôn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân sông Đà xây dựng thủy điện Hòa Bình thuộc tỉnh Sơn La giai đoạn 2011 - 2017	401 QĐ-TTg ngày 27/3/2015		1.656.600	1.396.636	6.554	1.025	6.554	1.185.128	1.173.457	149.000		20.320			128.000	128.000	128.000	128.000															
2	Dự án di dân TĐC thủy điện Sơn La giai đoạn I			16.585.382	16.585.382	145.001	54.333	145.001	16.526.100	16.516.100	182.000		182.000																					
3	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (Đề án 666)	666 QĐ-TTg ngày 31/5/2018		5.141.000	5.141.000	685.288	102.837	685.288	1.334.275	1.334.275	1.968.000		1.206.522			614.000	614.000	614.000	614.000															

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2022				Lấy kế vốn đã giao đến hết năm 2022	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Dự kiến kế hoạch 2023			Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 20/6/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023	Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022			Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023 THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KẾT NỐI, CÁC TÁC ĐỘNG LIÊN VÙNG CÓ Ý NGHĨA THỰC
ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

CÔNG BÁO SỐ 17/ Ngày 15-08-2022

STT		Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022				Lấy kế vốn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch 2023			
					Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến 20/6/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023	Trong đó: NSTW							
			Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành			TMDT	Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
										Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số		
TỔNG			1.858.864	1.858.864	685.288	102.837	685.288	803.913	1.808.459	70.000	1.077.905	614.000	614.000	614.000	74.000
I	Huyện Yên Châu		61.000	61.000	45.578	17.486	45.578	60.878	58.000		57.878				74.000
1	Xã Mường Lựm		61.000	61.000	45.578	17.486	45.578	60.878	58.000		57.878				74.000
1.1	Đường liên xã Mường Lựm - Yên Châu qua suối đi Tân Lập - Mộc Châu		61.000	61.000	45.578	17.486	45.578	60.878	58.000		57.878				74.000
II	Huyện Mường La		70.000	70.000					70.000	70.000			35.000	35.000	74.000
1	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La		70.000	70.000					70.000	70.000				35.000	74.000
III	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La		885.179	885.179	302.094	85.351	302.094	743.035	837.774		682.411				74.000

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022				Lấy kế vốn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023		86
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến 20/6/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	Cấp nước sinh hoạt xã Pí Toong	2443 10/11/2020		9.748	9.748	308	308	9.748	9.748	15.967	15.967	15.967	15.967	14.316	13.967	
2	Đường nội bộ + rãnh nước điểm TĐC Huổi Chòi	2545 23/11/2020		4.104	4.104	5	5	4.104	4.104	5.669	5.669	5.669	5.669	5.260	4.369	
3	Đường giao thông từ TT xã Mường Trai đến điểm TĐC Khâu Ban, điểm TĐC Huổi Cò Có	2551 23/11/2020		3.171	3.171	99	99	3.171	3.171	14.321	14.321	14.321	14.321	11.899	8.871	
4	Đường vào điểm TĐC Phăng Cướm	2552 23/11/2020		953	953	96	96	953	953	9.177	9.177	9.177	9.177	7.375	7.277	
5	Đường từ Mường Khiêng đến điểm TĐC Huổi Phay	2543 23/11/2020		1.204	1.204	667	667	1.204	1.204	10.300	10.300	10.300	10.300	8.300	8.300	
6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Giàng 1 + 2 + 3	2641 01/12/2020		2.163	2.163			2.163	2.163	8.372	8.372	8.372	8.372	6.672	5.786	
7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bản Dăm	2445 10/11/2020		932	932			932	932	7.365	7.365	7.365	7.365	5.865	1.923	
8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	2943 25/12/2020		2.849	2.849	13	13	2.849	2.849	5.858	5.858	5.858	5.858	4.658	4.658	
9	Đường Tiến Xa - Điểm TĐC Co Trai	2544 23/11/2020		1.596	1.596	59	59	1.596	1.596	6.893	6.893	6.893	6.893	5.543	5.493	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022				Lấy kế vốn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023	
		Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	TMDT	Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến 20/6/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến kế hoạch 2023
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán các khoản nợ XDCB	Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
10	Đường Tạ Bù huyện Mường La - Liệp Tề huyện Thuận Châu	2838 18/12/2020		52.443	52.443	437	52.443	151.283	151.283	145.754		145.283			
11	Đường QL43 - TT xã Tả Lại	2436 10/11/2020		12.414	12.414	298	12.414	23.314	23.314	20.614		19.614			
12	Đường TLI07 - điểm TĐC Pù Ô	2542 23/11/2020		1.033	1.033	42	1.033	5.774	5.774	4.734		4.574			
13	Đường QL6 đi Hua Tát - nối tuyến đường vào điểm TĐC Nông Lương I	2444 10/11/2020		2.024	2.024	7	2.024	6.621	6.621	5.047		4.105			
14	Kẻ suối Nậm La, thành phố Sơn La	2046 23/8/2016; 1346 24/5/2017		10.000	10.000	6.315	10.000	157.000	79.970	154.000		79.220		74.000	
15	Đường giao thông từ điểm TĐC Pá Có - Phiêng Khương bản Hóm xã Chiềng Cọ	2973 29/12/2020		3.100	3.100	113	3.100	5.684	5.684	4.610		4.585			
16	Đường nối đến điểm TĐC Đoàn Kết (đoạn: Đường Chiềng Ngần - Hát Lót - Điểm TĐC Đoàn Kết; đường Nà Sán - Mường Bon- UBND xã Mường Bon; đường giao thông từ	2974 29/12/2020		2.770	2.770	1.968	2.770	7.965	7.965	6.669		6.665			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022				Lấy kế vốn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023		88
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến 20/6/2022				Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến 31/01/2023						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
	trung tâm xã Mường Bon đến điểm TĐC Đoàn Kết)															
17	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm TĐC C5	2984 29/12/2020	7.698	1.253	1.253	307	307	1.253	1.253	7.698	7.698	7.475	5.898			
18	Đường GT từ TT xã Chiềng Sơn - điểm TĐC Co Phương	2991 29/12/2020	28.397	12.518	12.518	4.907	4.907	12.518	12.518	28.397	28.397	24.022	24.018			
19	Đường giao thông khu TĐC Tân Lập (đường nội đồng gồm cả điểm TĐC bản Ôn TTNT Mộc Châu)	2990 29/12/2020	9.059	3.378	3.378			3.378	3.378	9.059	9.059	7.259	7.058			
20	Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	3076 31/12/2020	84.262	31.200	31.200	14.506	14.506	31.200	31.200	66.000	66.000	80.838	62.000			
21	Đường từ TL107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	3074 31/12/2022	91.723	33.700	33.700	22.215	22.215	33.700	33.700	72.000	72.000	86.197	71.531			
22	Đường QL279 (Bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông địa phận huyện Quỳnh Nhai	3078 31/12/2022	75.922	51.143	51.143	5.694	5.694	51.143	51.143	75.922	75.922	80.779	77.643			
23	Đường từ TL 106 - điểm TĐC Pú Nhường	3077 31/12/2020	39.865	18.698	18.698	17.187	17.187	18.698	18.698	39.865	39.865	37.270	36.865			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022				Lấy kế vốn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023		
				Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	TMDT	Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 20/6/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Dự kiến kế hoạch 2023
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
24	Đường từ QL279 - xã Cà Nàng (đoạn QL279 - xã Mường Chiến)	3075 31/12/2022	106.690	106.690	106.690	39.700	39.700	10.105	10.105	39.700	39.700	72.708	72.708	505.000	505.000	
IV	Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới cơ sở hạ tầng tại các khu, điểm tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La	283 NQ-HĐND- 26/5/2021	842.685	842.685	842.685	337.616	337.616			337.616	337.616	337.616	337.616	505.000	505.000	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

		Quyết định đầu tư				Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025												
		TMĐT																
		Số quyết định		Trong đó:		Trong đó:												
		Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn nước ngoài												
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Quy đổi ra tiền Việt		Trong đó:												
		Tỉnh bằng nguyên tệ		Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ						1.806.647	182.112		1.450.771	1.264.100	186.671	694.272	152.097	-	508.079	367.650	139.429
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					1.806.647	182.112	-		1.450.771	1.264.100	186.671	694.272	152.097	-	508.079	367.650	139.429
I	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường					1.013.052	84.741			754.547	692.296	62.251	389.873	61.814	-	293.963	239.180	52.783
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					1.013.052	84.741			754.547	692.296	62.251	389.873	61.814	-	293.963	239.180	52.783
b	Dự án nhóm B					1.013.052	84.741			754.547	692.296	62.251	389.873	61.814	-	293.963	239.180	54.783

	Quyết định đầu tư					Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025											
	TMĐT																
	Trong đó:																
	Số quyết định	Ngày ký kết hiệp định	Nhà tài trợ	Mã dự án	Danh mục dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng nguồn NSDP	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng nguồn NSDP			Trong đó:			
Tinh bằng nguyên tệ								Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSDP	Trong đó:			
								Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW						Vay lại		
1						8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
(1)	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La		KFW, SEC O (Đức, Thụy Sĩ)	7396350		922.205	68.570	24,16 triệu EURO	679.871	625.087	54.783	320.239	49.263	-	236.880	182.097	14.783
II	Lĩnh vực y tế					491.859	83.871	-	407.988	283.568	124.420	296.399	82.283	-	214.116	128.470	22.646
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					491.859	83.871	-	407.988	283.568	124.420	296.399	82.283	-	214.116	128.470	22.646
b	Dự án nhóm B					491.859	83.871	-	407.988	283.568	124.420	296.399	82.283	-	214.116	128.470	22.646
(1)	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - dự án thành phần tỉnh Sơn La	6439-VN 18/02/2020	WB			773 QĐ-UBND ngày 02/4/2019	53.871		214.116	128.470	85.646	267.987	53.871		214.116	128.470	85.646

Biểu số 6 (Tiếp)
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về thông qua một số nội dung chủ yếu của Đề án “Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 - 2025”

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh về thông qua một số nội dung chủ yếu của Đề án “Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2019 - 2025”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND, UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (Dũng).

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 98/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2283/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 tỉnh Sơn La;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.

1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách trên địa bàn phân địa phương được hưởng theo phân cấp (*nguồn thu điều tiết thuế bảo vệ môi trường đối với mặt hàng xăng dầu*), số tiền: 26.460 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách địa phương (*tăng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh*), số tiền: 26.460 triệu đồng.

Bao gồm:

- Tăng thu để thực hiện CCTL: 18.522 triệu đồng.

- Tăng dự phòng ngân sách tỉnh: 7.938 triệu đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Các nội dung không điều chỉnh, thực hiện theo nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS(Dững).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022*(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.890.766	26.460		14.917.226
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.203.469	26.460		4.229.929
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.559.199			2.559.199
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.644.270	26.460		1.670.730
II	Thu bổ sung từ NSTW	10.687.297			10.687.297
1	Thu bổ sung cân đối	8.790.811			8.790.811
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.896.486			1.896.486
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			-
IV	Thu kết dư	-			-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-			-
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-			-
B	TỔNG CHI NSDP	14.978.666	26.460		15.005.126
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.150.009	26.460		13.176.469
1	Chi đầu tư phát triển	2.017.720			2.017.720
2	Chi thường xuyên	10.667.347			10.667.347
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500			2.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000			20.000
5	Dự phòng ngân sách	261.350	7.938		269.288

STT	Nội dung	Dự toán đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092	18.522		199.614
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.823.367			1.823.367
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững				
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới				
-	CTMT lâm nghiệp bền vững				
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.821.067			1.821.067
-	Vốn nước ngoài	110.800			110.800
-	Vốn trong nước	1.710.267			1.710.267
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.300			2.300
-	Vốn nước ngoài	2.300			2.300
IV	Chi nộp trả NSTW	5.290			5.290
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	87.900			87.900
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	2.900			2.900
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	2.900			2.900
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-			-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	90.800			90.800
1	Vay để bù đắp bội chi	87.900			87.900
2	Vay để trả nợ gốc	2.900			2.900

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã phê chuẩn		Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tăng	Giảm	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	5	6	7	8
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.580.000	4.203.469	26.460		4.580.000	4.229.929
I	Thu nội địa	4.550.000	4.203.469	26.460		4.550.000	4.229.929
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.449.000	1.449.000			1.449.000	1.449.000
-	Thuế giá trị gia tăng	557.000	557.000			557.000	557.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000			6.000	6.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	886.000	886.000			886.000	886.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	65.000	65.000			65.000	65.000
-	Thuế giá trị gia tăng	37.400	37.400			37.400	37.400
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.600	7.600			7.600	7.600
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	20.000	20.000			20.000	20.000
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000	5.000			5.000	5.000
-	Thuế giá trị gia tăng	3.000	3.000			3.000	3.000

CÔNG BÁO SON LA/Số 17/ Ngày 15-08-2022

STT	Nội dung	Dự toán đã phê chuẩn		Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tăng	Giảm	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000			2.000	2.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	983.610	983.610			983.610	983.610
-	Thuế giá trị gia tăng	702.340	702.340			702.340	702.340
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.735	56.735			56.735	56.735
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	635	635			635	635
-	Thuế tài nguyên	223.900	223.900			223.900	223.900
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	180.000	180.000			180.000	180.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	245.000	91.140	26.460		245.000	117.600
7	Lệ phí trước bạ	161.000	161.000			161.000	161.000
8	Thu phí, lệ phí	46.000	37.000			46.000	37.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	730	730			730	730
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	75.360	75.360			75.360	75.360

STT	Nội dung	Dự toán đã phê chuẩn		Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tăng	Giảm	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
12	Thu tiền sử dụng đất	950.000	950.000			950.000	950.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	60.000	60.000			60.000	60.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	166.300	54.936			166.300	54.936
16	Thu khác ngân sách	161.000	88.693			161.000	88.693
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.000	2.000			2.000	2.000
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	30.000	-			30.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu	30.000	-			30.000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng					
STT	Nội dung	Dự toán đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
	TỔNG CHI NSDP	14.978.666	26.460		15.005.126
A	Chi cân đối NSDP	13.150.009	26.460		13.176.469
I	Chi đầu tư phát triển	2.017.720			2.017.720
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.014.720			2.014.720
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000			900.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000			57.000
-	Ngân sách tỉnh chi đầu tư	-			-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	3.000			3.000
II	Chi thường xuyên	10.667.347			10.667.347
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.362.149			5.362.149
2	Chi khoa học và công nghệ	22.616			22.616
III	Chi trả nợ lãi	2.500			2.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000			20.000

STT	Nội dung	Dự toán đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
V	Dự phòng ngân sách	261.350	7.938		269.288
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092	18.522		199.614
B	Chi các chương trình mục tiêu	1.823.367	-		1.823.367
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-
1	Chương trình giảm nghèo bền vững				
2	Chương trình nông thôn mới				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.823.367			1.823.367
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	110.800			110.800
-	Vốn trong nước (đầu tư)	1.710.267			1.710.267
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	2.300			2.300
C	Nộp trả NSTW theo kết luận KTNN	5.290			5.290

CÁN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	14.890.766	26.460		14.917.226
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.203.469	26.460		4.229.929
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.687.297			10.687.297
-	Thu bổ sung cân đối	8.790.811			8.790.811
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.896.486			1.896.486
3	Thu viện trợ, ủng hộ				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	14.978.666	26.460		15.005.126
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.359.239	26.460		7.385.699
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	7.619.427			7.619.427
-	Chi bổ sung cân đối	7.619.427			7.619.427
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	87.900			87.900
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	7.619.427			7.619.427

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.286.278			1.286.278
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.333.149			6.333.149
-	Thu bổ sung cân đối	6.333.149			6.333.149
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-			-
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	7.619.427			7.619.427
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.619.427			7.619.427
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-			-
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**
(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022 đã phê chuẩn	Chia ra		Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Chia ra		CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tăng	Giảm		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.978.666	7.359.239	7.619.427	26.460		15.005.126	7.385.699	7.619.427	17/10/2022
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.155.299	5.535.872	7.619.427	26.460		13.181.759	5.562.332	7.619.427	17/10/2022
I	Chi đầu tư phát triển	2.017.720	1.389.760	627.960			2.017.720	1.389.760	627.960	17/10/2022
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.014.720	1.386.760	627.960			2.014.720	1.386.760	627.960	17/10/2022
-	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-					-			17/10/2022
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-					-			17/10/2022
-	Chi khoa học và công nghệ	-					-			17/10/2022
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-					-			17/10/2022
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000	506.000	444.000			950.000	506.000	444.000	17/10/2022
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	60.000	60.000				60.000	60.000		17/10/2022
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-					-			17/10/2022
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	3.000	3.000	-			3.000	3.000	-	17/10/2022

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022 đã phê chuẩn	Chia ra		Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tăng	Giảm		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
II	Chi thường xuyên	10.667.347	3.828.271	6.839.076			10.667.347	3.828.271	6.839.076
	Trong đó:	-					-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.362.149	966.087	4.396.062			5.362.149	966.087	4.396.062
2	Chi khoa học và công nghệ	22.616	22.616				22.616	22.616	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	2.500				2.500	2.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000	20.000				20.000	20.000	
V	Chi dự phòng ngân sách	261.350	108.959	152.391	7.938		269.288	116.897	152.391
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092	181.092	-	18.522		199.614	199.614	
VII	Chi trả ngân sách trung ương	5.290	5.290				5.290	5.290	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.823.367	1.823.367	-			1.823.367	1.823.367	
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.821.067	1.821.067	-			1.821.067	1.821.067	
1	Vốn ngoài nước	110.800	110.800				110.800	110.800	
2	Vốn trong nước	1.710.267	1.710.267				1.710.267	1.710.267	
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.300	2.300	-			2.300	2.300	
1	Vốn ngoài nước	2.300	2.300	-			2.300	2.300	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-				-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng						
STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	
			Tăng	Giảm		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.978.666	26.460		15.005.126	
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp huyện	7.619.427			7.619.427	
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	7.359.239	26.460		7.385.699	
	Trong đó:					
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.760			1.389.760	
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.386.760			1.386.760	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	3.000			3.000	
II	Chi thường xuyên	3.828.271			3.828.271	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	966.087			966.087	
2	Chi khoa học và công nghệ	22.616			22.616	
3	Chi quốc phòng - an ninh	218.174			218.174	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.217.640			1.217.640	
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	139.606			139.606	
6	Chi bảo vệ môi trường	68.651			68.651	
7	Chi các hoạt động kinh tế	427.281			427.281	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	592.312			592.312
9	Chi bảo đảm xã hội	150.904			150.904
10	Chi thường xuyên khác	25.000			25.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	2.500			2.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000			20.000
V	Dự phòng ngân sách	108.959	7.938		116.897
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092	18.522		199.614
VII	Chi trả ngân sách trung ương	5.290			5.290
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	1.823.367			1.823.367
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-			-

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 2240/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tổng mức thực hiện Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2021 - 2025 và phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình năm 2021;

Căn cứ Công văn số 15255/BTC-NSNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc bổ sung dự toán năm 2021 cho các Hội Văn học nghệ thuật địa phương, hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương;

Căn cứ Công văn số 5224/BTC-HCSN ngày 06/6/2022 của Bộ Tài chính về việc phân bổ kinh phí năm 2021 thực hiện Chương trình hỗ trợ sáng tạo văn học nghệ thuật, báo chí;

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-VHXH ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương năm 2021, số tiền: 301.000.000 đồng (*ba trăm linh một triệu đồng*), trong đó:

1. Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật, số tiền: 221.000.000 đồng.
2. Hội Nhà báo, số tiền: 80.000.000 đồng.

Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tại Quyết định số 2240/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 15255/BTC-NSNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Văn hóa, thể thao và du lịch;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 108/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán kinh phí năm 2022 thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định 1929/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 627/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;

Căn cứ Công văn số 5294/BTC-NSNN ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;

Căn cứ Công văn số 334/BTXH-CSXH ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Cục Bảo trợ xã hội - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ, người rối nhiễu tâm trí và chương trình phát triển công tác xã hội năm 2022;

Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-VHXH ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí năm 2022 cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, số tiền 5.200 triệu đồng (*Năm tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn*), trong đó:

1. Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội, số tiền: 200 triệu đồng.

2. Sửa chữa Trung tâm điều trị, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng bệnh nhân tâm thần, số tiền: 5.000 triệu đồng.

Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh tại Quyết định số 627/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 5294/BTC-NSNN ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Lao động thương binh và XH;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 109/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
trên địa bàn huyện Bắc Yên, Mường La và huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 385/TTg-NN ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La;

Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 175/BC-DT ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La) và Dự án đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Trung tâm xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Dự án cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: 13,23 ha, trong đó:

- Diện tích tự nhiên 10,68 ha đã được Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tại Công văn số 385/TTg-NN ngày 27 tháng 4 năm 2022;

- Diện tích rừng trồng 2,55 ha.

b) Địa điểm:

- Huyện Bắc Yên: Diện tích 8,79 ha (*trong đó Xã Chim Vàn 5,06 ha; xã Pắc Ngà 2,99 ha; xã Phiêng Ban 0,74 ha*).

- Huyện Mường La: Diện tích 4,44 ha (*Xã Chiềng Hoa*).

(có Phụ lục 01 kèm theo)

c) Chức năng rừng: Rừng phòng hộ 3,94 ha; rừng sản xuất là 9,29 ha.

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên 10,68 ha; rừng trồng 2,55 ha.

2. Dự án đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Trung tâm xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: 3,3 ha.

b) Địa điểm: Xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

c) Chức năng rừng: Rừng phòng hộ.

d) Loại rừng: Rừng trồng.

(có Phụ lục 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Công thương;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục I

CÁC VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NÓI QUỐC LỘ 37 (HUYỆN BẮC YÊN) VỚI QUỐC LỘ 279D (HUYỆN MUỜNG LA)

(Kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Huyện	Xã	Tiểu Khu	Khoảnh	Lô tác nghiệp	Diện Tích (ha)	Trạng thái	Chức năng
	Tổng					13,23		
I	Mường La					4,44		
1		Chiềng Hoa	182b	2	1	0,01	Rừng tự nhiên	Sản xuất
2		Chiềng Hoa	182b	4a	5	0,51	Rừng tự nhiên	Sản xuất
3		Chiềng Hoa	182b	4a	6	0,11	Rừng tự nhiên	Sản xuất
4		Chiềng Hoa	184	1	2	0,04	Rừng tự nhiên	Sản xuất
5		Chiềng Hoa	182b	4a	3	0,07	Rừng tự nhiên	Sản xuất
6		Chiềng Hoa	182b	4a	4	0,91	Rừng tự nhiên	Sản xuất
7		Chiềng Hoa	184	1	1	0,2	Rừng tự nhiên	Sản xuất
8		Chiềng Hoa	184	1	3	0,13	Rừng tự nhiên	Sản xuất
9		Chiềng Hoa	187	8	1	0,94	Rừng tự nhiên	Sản xuất
10		Chiềng Hoa	182b	4a	2	0,02	Rừng tự nhiên	Sản xuất
11		Chiềng Hoa	182b	4a	1	0,02	Rừng tự nhiên	Sản xuất
12		Chiềng Hoa	182b	1b	1	0,22	Rừng trồng	Sản xuất
13		Chiềng Hoa	182b	1b	2	0,17	Rừng trồng	Sản xuất
14		Chiềng Hoa	182b	1b	3	0,04	Rừng trồng	Sản xuất
15		Chiềng Hoa	182b	4b	1	0,69	Rừng trồng	Sản xuất

STT	Huyện	Xã	Tiểu Khu	Khoảnh	Lô tác nghiệp	Diện Tích (ha)	Trạng thái	Chức năng
16		Chiềng Hoa	187	8	2	0,36	Rừng trồng	Sản xuất
II	Bắc Yên					8,79		
1		Xã Chim Vàn	386A	1	5	0,19	Rừng tự nhiên	Sản xuất
2		Xã Chim Vàn	386A	1	12	0,02	Rừng tự nhiên	Sản xuất
3		Xã Chim Vàn	386A	1	6	0,12	Rừng tự nhiên	Sản xuất
4		Xã Chim Vàn	386A	1	2	0,18	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
5		Xã Chim Vàn	386A	1	13	0,22	Rừng tự nhiên	Sản xuất
6		Xã Chim Vàn	386A	1	7	0,18	Rừng tự nhiên	Sản xuất
7		Xã Chim Vàn	386A	1	14	0,01	Rừng tự nhiên	Sản xuất
8		Xã Chim Vàn	386A	1	4	0,29	Rừng tự nhiên	Sản xuất
9		Xã Chim Vàn	400	3	1	0,06	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
10		Xã Chim Vàn	386A	1	9	0,11	Rừng tự nhiên	Sản xuất
11		Xã Chim Vàn	386A	1	8	0,02	Rừng tự nhiên	Sản xuất
12		Xã Chim Vàn	386A	1	10	0,17	Rừng tự nhiên	Sản xuất
13		Xã Chim Vàn	386A	1	11	0,07	Rừng tự nhiên	Sản xuất
14		Xã Chim Vàn	400	3	3	0,08	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
15		Xã Chim Vàn	401	1	2	0,12	Rừng tự nhiên	Sản xuất
16		Xã Chim Vàn	401	1	1	0,1	Rừng tự nhiên	Sản xuất
17		Xã Chim Vàn	400	1	2	0,13	Rừng tự nhiên	Phòng hộ

STT	Huyện	Xã	Tiểu Khu	Khoảnh	Lô tác nghiệp	Diện Tích (ha)	Trạng thái	Chức năng
18		Xã Chim Vàn	386A	1	15	0,16	Rừng tự nhiên	Sản xuất
19		Xã Chim Vàn	400	3	2	0,18	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
20		Xã Chim Vàn	400	1	1	0,6	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
21		Xã Chim Vàn	386A	1	1	0,23	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
22		Xã Chim Vàn	386A	1	3	0,08	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
23		Xã Chim Vàn	393	3	3	0,1	Rừng tự nhiên	Sản xuất
24		Xã Chim Vàn	393	1	5	0,12	Rừng tự nhiên	Sản xuất
25		Xã Chim Vàn	393	3	1	0,14	Rừng tự nhiên	Sản xuất
26		Xã Chim Vàn	393	3	2	0,08	Rừng tự nhiên	Sản xuất
27		Xã Chim Vàn	393	1	1	0,11	Rừng tự nhiên	Sản xuất
28		Xã Chim Vàn	402	1	2	0,04	Rừng tự nhiên	Sản xuất
29		Xã Chim Vàn	393	1	4	0,03	Rừng tự nhiên	Sản xuất
30		Xã Chim Vàn	402	1	1	0,21	Rừng tự nhiên	Sản xuất
31		Xã Chim Vàn	393	1	3	0,07	Rừng tự nhiên	Sản xuất
32		Xã Chim Vàn	401	1	6	0,1	Rừng tự nhiên	Sản xuất
33		Xã Chim Vàn	401	1	5	0,08	Rừng tự nhiên	Sản xuất
34		Xã Chim Vàn	401	1	4	0,09	Rừng tự nhiên	Sản xuất
35		Xã Chim Vàn	401	1	3	0,13	Rừng tự nhiên	Sản xuất
36		Xã Chim Vàn	393	1	2	0,44	Rừng tự nhiên	Sản xuất

STT	Huyện	Xã	Tiểu Khu	Khoảnh	Lô tác nghiệp	Diện Tích (ha)	Trạng thái	Chức năng
37		Xã Pắc Ngà	375	1	1	0,07	Rừng tự nhiên	Sản xuất
38		Xã Pắc Ngà	375	2	1	0,1	Rừng tự nhiên	Sản xuất
39		Xã Pắc Ngà	386	3	1	0,11	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
40		Xã Pắc Ngà	386	4	2	0,16	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
41		Xã Pắc Ngà	386	4	1	0,11	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
42		Xã Pắc Ngà	386	3	8	0,72	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
43		Xã Pắc Ngà	386	3	3	0,16	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
44		Xã Pắc Ngà	386	3	11	0,17	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
45		Xã Pắc Ngà	386	3	6	0,08	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
46		Xã Pắc Ngà	386	3	5	0,09	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
47		Xã Pắc Ngà	386	3	2	0,13	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
48		Xã Pắc Ngà	386	3	10	0,07	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
49		Xã Pắc Ngà	386	3	12	0,18	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
50		Xã Pắc Ngà	386	3	13	0,21	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
51		Xã Pắc Ngà	386	3	9	0,07	Rừng trồng	Phòng hộ
52		Xã Pắc Ngà	386	3	7	0,14	Rừng trồng	Phòng hộ
53		Xã Pắc Ngà	384	2	1	0,42	Rừng trồng	Sản xuất
54		Xã Phiêng Ban	405	6	5	0,03	Rừng tự nhiên	Sản xuất
55		Xã Phiêng Ban	405	6	6	0,12	Rừng tự nhiên	Sản xuất
56		Xã Phiêng Ban	405	6	1	0,04	Rừng tự nhiên	Sản xuất

STT	Huyện	Xã	Tiểu Khu	Khoảnh	Lô tác nghiệp	Diện Tích (ha)	Trạng thái	Chức năng
57		Xã Phiêng Ban	405	6	2	0,05	Rừng tự nhiên	Sản xuất
58		Xã Phiêng Ban	405	6	3	0,06	Rừng tự nhiên	Sản xuất
59		Xã Phiêng Ban	405	6	4	0,26	Rừng tự nhiên	Sản xuất
60		Xã Phiêng Ban	405	5	1	0,18	Rừng tự nhiên	Sản xuất

Phụ lục II

**CÁC VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐƯỜNG MƯỜNG CHANH (BẢN HẠ) - TRUNG TÂM XÃ CHIỀNG NƠI, HUYỆN MAI SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng
1	Mai Sơn	Mường Chanh	307	11	19	1,04	Rừng trồng	Phòng hộ
2	Mai Sơn	Mường Chanh	307	11	29	1,45	Rừng trồng	Phòng hộ
3	Mai Sơn	Mường Chanh	307	16	11	0,7	Rừng trồng	Phòng hộ
4	Mai Sơn	Mường Chanh	307	17	1	0,11	Rừng trồng	Phòng hộ
	Tổng cộng:					3,3		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com